



Số/No: 1069 MB-HĐQT
V/v: Thông báo chào bán trái phiếu ra
công chúng Đợt 3
Re: *Announcement of the public
offering bond -3rd Tranche*

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom - Happiness

Hà Nội, ngày 17 tháng 12 năm 2024
Hanoi, 17th Dec , 2024

Kính gửi/To: - Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
The State Bank of Vietnam
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
The State Securities Commission;
- Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam;
Vietnam Stock Exchange;
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
Hochiminh Stock Exchange;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội;
Hanoi Stock Exchange;

Công ty/Company: Ngân hàng TMCP Quân đội/*Military Commercial Joint Stock Bank*

Mã chứng khoán/
Securities symbol MBB

Địa chỉ trụ sở chính/
Head office address Số 18 Lê Văn Lương, Quận Cầu Giấy, Hà Nội
No. 18 Le Van Luong, Cau Giay District, Hanoi

Điện thoại/Telephone: (84-24) - 6266.1088

Fax: (84-24) - 6266.1080

Người thực hiện công bố
thông tin/ Submitted by: Bà/Mrs. Vũ Thị Hải Phượng

Chức vụ/Position: Phó Chủ tịch HĐQT /
BOD Vice Chairwoman

Loại thông tin công bố/
Type of Information disclosure
 định kỳ/periodic bất thường/irregular
 24 giờ/ hours theo yêu cầu/on demand
 Khác /Others

Nội dung thông tin công bố: Ngân hàng TMCP Quân đội công bố Thông báo chào bán trái
phiếu ra công chúng (Đợt 3) (Mã trái phiếu MBBH2430003). Nội dung chi tiết theo file đính
kèm.

*Content of information disclosure: Military Commercial Joint Stock Bank (MB) discloses
Announcement of the Public Offering of Bond - 3rd Tranche. Detailed information is
available in the attached file.*

Thông tin trên đã được công bố trên trang thông tin điện tử MB www.mbbank.com.vn -
Mục Nhà đầu tư – Phần Thông báo.



The above information was disclosed on MB website at www.mbbank.com.vn – Investors Relation - Announcement

Ngân hàng TMCP Quân đội xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

MB declares that all information provided above is true and accurate and we shall take full responsibility before the law for the disclosed information.

Trân trọng cảm ơn!

Best Regards!

Nơi nhận/ Recipients:

- Như trên / As above;
- HĐQT, BKS(để báo cáo)/
BOD, SB (for reporting);
- Lưu: VT, VP HĐQT/
Archive at Admin Office,
BOD Office

**PHÓ CHỦ TỊCH HĐQT
BOD VICE CHAIRWOMAN**



Vũ Thị Hải Phượng



Số: 12504/MB-HS

Hà Nội, ngày 16 tháng 12 năm 2024

THÔNG BÁO

Chào bán trái phiếu ra công chúng (Đợt 3)

(Giấy chứng nhận đăng ký chào bán trái phiếu ra công chúng số 102/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 12/06/2024)

I. Giới thiệu về Tổ chức phát hành

- Tên Tổ chức phát hành (đầy đủ): Ngân hàng thương mại cổ phần Quân Đội
- Tên viết tắt: MB
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 18 Lê Văn Lương, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội
- Số điện thoại: 024 62661088 Số fax: 024 62661080 Website: www.mbbank.com.vn
- Vốn điều lệ: 53.063.240.520.000 đồng (Năm mươi ba nghìn, không trăm sáu mươi ba tỷ, hai trăm bốn mươi triệu, năm trăm hai mươi nghìn đồng). (Theo Quyết định số 2571/QĐ-NHNN về việc sửa đổi nội dung Giấy phép thành lập và hoạt động của Ngân hàng TMCP Quân Đội ngày 25/11/2024).
- Mã cổ phiếu: MBB
- Nơi mở tài khoản thanh toán: Sở giao dịch Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
Số hiệu tài khoản: 119954
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số doanh nghiệp 0100283873 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 30/09/1994, thay đổi lần thứ 54 ngày 16/05/2024.
- Ngành nghề kinh doanh chính:

Tên ngành	Mã ngành
Hoạt động trung gian tiền tệ khác	6419
1. Nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác;	
2. Cấp tín dụng dưới các hình thức sau đây: <ul style="list-style-type: none">Cho vay;Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;Bảo lãnh ngân hàng;Phát hành thẻ tín dụng;Bao thanh toán trong nước;	
3. Mở tài khoản thanh toán cho khách hàng	
4. Cung ứng dịch vụ thanh toán trong nước; <ul style="list-style-type: none">Cung ứng phương tiện thanh toán;Thực hiện dịch vụ thanh toán séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thư tín dụng, thẻ ngân hàng, dịch vụ thu hộ và chi hộ.	
5. Mở tài khoản: <ul style="list-style-type: none">Mở tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;Mở tài khoản tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác;	
6. Tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia	
7. Tham gia đấu thầu, mua, bán tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu	

<p>Chính Phủ, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ.</p> <ol style="list-style-type: none"> 8. Mua, bán trái phiếu Chính Phủ, trái phiếu doanh nghiệp; 9. Dịch vụ môi giới tiền tệ; 10. Phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, Luật Chứng khoán, quy định của Chính Phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; 11. Vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; 12. Vay, cho vay, gửi, nhận gửi vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; 13. Góp vốn, mua cổ phần theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; 14. Kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định; 15. Kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất. 16. Lưu ký chứng khoán; 17. Ví điện tử; 18. Cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa; 19. Mua nợ; 20. Các hoạt động khác (sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận). 	
---	--

- Sản phẩm/dịch vụ chính: Hoạt động ngân hàng thương mại: bao gồm các hoạt động chính như huy động vốn, tín dụng, dịch vụ kinh doanh ngoại tệ và thanh toán, các hoạt động kinh doanh và dịch vụ ngân hàng thương mại khác.

9. Giấy phép thành lập và hoạt động số 0054/NH-GP ngày 14/09/1994, thay thế bằng giấy phép số 100/GP-NHNN ngày 16 tháng 10 năm 2018.

II. Mục đích chào bán

Tổ chức phát hành dự kiến sử dụng toàn bộ số tiền thu được từ đợt chào bán trái phiếu ra công chúng cho mục đích bổ sung vốn cấp II dài hạn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước, phục vụ nhu cầu cấp tín dụng, đầu tư cũng như tăng quy mô vốn hoạt động của Ngân hàng nhằm đáp ứng mục tiêu tăng trưởng kinh doanh năm 2024 và các năm tiếp theo, phù hợp với quy định của pháp luật.

III. Phương án chào bán

A. Thông tin chung về các đợt chào bán:

MB đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán trái phiếu ra công chúng số 102/GCN-UBCK ngày 12/06/2024. Các thông tin về phương án chào bán theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán trái phiếu ra công chúng số 102/GCN-UBCK ngày 12/06/2024 và Bản cáo bạch chào bán trái phiếu ra công chúng ngày 15/05/2024 đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phê duyệt, cụ thể như sau:

1. Tên trái phiếu: Trái phiếu Ngân hàng thương mại cổ phần Quân Đội.
2. Loại chứng khoán: Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có tài sản bảo đảm, là nợ thứ cấp và đủ điều kiện tính vốn cấp 2 theo quy định.
3. Mệnh giá trái phiếu: 100.000 đồng/trái phiếu
4. Tổng số lượng trái phiếu chào bán ra công chúng: 48.800.000 trái phiếu.
 - Số đợt phát hành: 03 đợt.
 - Số lượng trái phiếu dự kiến chào bán trong từng đợt cụ thể như sau:

STT	Đợt	Khối lượng Trái Phiếu phát hành từng đợt (Trái phiếu)
1	Đợt 1	20.000.000
2	Đợt 2	15.000.000 + số lượng trái phiếu đợt 1 chưa chào bán hết
3	Đợt 3	13.800.000+ số lượng trái phiếu đợt 1 và đợt 2 chưa chào bán hết
	Tổng cộng	Tối đa 48.800.000

Trường hợp chưa chào bán hết số lượng Trái Phiếu dự kiến phát hành trong từng đợt phát hành thì số lượng Trái Phiếu chưa chào bán hết trong từng đợt đó sẽ được chuyển sang đợt chào bán kế tiếp. Để làm rõ, số lượng Trái Phiếu chào bán trong từng đợt chào bán thực tế bao gồm số lượng Trái Phiếu dự kiến chào bán đợt đó ban đầu (nêu trên) và số lượng Trái Phiếu không chào bán hết của các đợt chào bán trước đó.

B. Thông tin về trái phiếu chào bán ra công chúng đợt 3

1. Tên trái phiếu: Trái phiếu Ngân hàng thương mại cổ phần Quân Đội.
2. Loại trái phiếu: Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có tài sản bảo đảm, là nợ thứ cấp và đủ điều kiện tính vốn cấp 2 theo quy định.

3. Mã trái phiếu: MBBH2430003

(Khi trái phiếu được đăng ký, lưu ký tập trung tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (VSDC) và niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, trái phiếu sẽ được VSDC cấp mã trái phiếu khác theo quy định của pháp luật hiện hành)

4. Mệnh giá trái phiếu: 100.000 đồng/trái phiếu.

5. Tổng số lượng trái phiếu chào bán đợt 3: 22.254.465 trái phiếu.

6. Tổng giá trị trái phiếu chào bán đợt 3 theo mệnh giá: 2.225.446.500.000 đồng.

7. Kỳ hạn trái phiếu: 06 năm

8. Lãi suất:

Lãi suất áp dụng cho các Kỳ Tính Lãi của trái phiếu được Tổ chức phát hành xác định tại Ngày Xác Định Lãi Suất, bằng bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng Đồng Việt Nam thông thường (trả sau, cuối kỳ) kỳ hạn 12 tháng (hoặc tương đương) được công bố trên trang điện tử (website) tại ngày xác định lãi suất bởi Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam cộng biên độ 1,5%/năm

“Ngày Xác Định Lãi Suất” là Ngày Làm Việc trước Ngày Phát Hành 01 (một) Ngày Làm Việc đối với Kỳ Tính Lãi đầu tiên. Đối với các Kỳ Tính Lãi tiếp theo, Ngày Xác Định Lãi Suất là Ngày Làm Việc trước mỗi ngày tròn năm từ Ngày Phát Hành 07 (bảy) Ngày Làm Việc.

9. Kỳ trả lãi: Tiền lãi trái phiếu được trả sau theo định kỳ 12 (mười hai) tháng một lần kể từ ngày phát hành vào cuối mỗi Kỳ Tính Lãi.

10. Giá chào bán: 100.000 đồng/trái phiếu.

11. Phương thức phân phối: Việc phân phối Trái phiếu được thực hiện thông qua đại lý phát hành và bán trực tiếp cho Nhà Đầu Tư, cụ thể như sau:

- Đại lý phát hành: Trái phiếu được chào bán thông qua đại lý phát hành là Công ty cổ phần Chứng khoán MB, Nhà đầu tư có thể đặt mua tại quầy giao dịch Sở Giao dịch 1 và quầy giao dịch chi nhánh Hồ Chí Minh của MBS hoặc đặt mua online theo hướng dẫn chi tiết tại website www.mbs.com.vn.

00283,
NHÀ
ƯƠNG
PH
UÂN
GIẤY - 1

- Bán trực tiếp cho Nhà Đầu tư: MB chào bán và bán trái phiếu trực tiếp cho các nhà đầu tư thông qua Trụ sở chính của MB.

12. Số lượng đăng ký mua tối thiểu: tối thiểu 100 Trái Phiếu tương đương 10.000.000 VND (*Bằng chữ: Mười triệu đồng*) mệnh giá Trái Phiếu

13. Thời gian nhận đăng ký mua: Từ ngày 25/12/2024 đến ngày 05/03/2025

14. Địa điểm nhận đăng ký mua trái phiếu:

- Thông qua đại lý phát hành: tại quầy giao dịch Sở Giao dịch 1 và quầy giao dịch chi nhánh Hồ Chí Minh của MBS và đăng ký mua online theo hướng dẫn tại website www.mbs.com.vn.

- Bán trực tiếp cho Nhà đầu tư: Tại Trụ sở chính của MB.

15. Thời gian nhận tiền mua trái phiếu: Từ ngày 25/12/2024 đến ngày 05/03/2025

16. Tài khoản phong tỏa nhận tiền mua trái phiếu

- Tên người thụ hưởng: Ngân hàng TMCP Quân Đội

- Số tài khoản: 1247956018

- Ngân hàng nơi mở tài khoản: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)

17. Các điều khoản về chuyển đổi trái phiếu: Không

18. Các điều khoản đối với chứng quyền kèm theo trái phiếu: Không

19. Các thông tin liên quan đến trái phiếu có bảo đảm: Không

20. Địa điểm công bố Bản cáo bạch và Bản cập nhật thông tin Bản cáo bạch:

- **Ngân hàng TMCP Quân đội**

Địa chỉ: Số 18 Lê Văn Lương, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: 024 62661088 Fax: 024 62661080

Email: info@mbs.com.vn

- **Công ty cổ phần Chứng khoán MB**

Địa chỉ: Tầng 7-8, tòa nhà MB, số 21 Cát Linh, phường Cát Linh, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội

Điện thoại: 02473.045688

Website: <https://mbs.com.vn/>

IV. Các tổ chức liên quan:

1. Tổ chức kiểm toán

Báo cáo tài chính năm 2022 được kiểm toán bởi:

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà Corner Stone, 16 Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội.

Điện thoại: 024 3831 5100 Fax : 024 3831 5090

Website: www.ey.com

Báo cáo tài chính năm 2023 được kiểm toán bởi:

Công ty TNHH KPMG

Địa chỉ: Tầng 46, Tòa tháp Keangnam Landmark 72, Lô E6, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.

Điện thoại: +84 24 3946 1600

Website: <https://kpmg.com/vn/vi/home.html>

2. Tổ chức tư vấn, đại lý phát hành

Công ty cổ phần Chứng khoán MB

Địa chỉ: Tầng 7-8, tòa nhà MB, số 21 Cát Linh, phường Cát Linh, quận Đống Đa, TP Hà Nội

Điện thoại: 02473.045688

Website: <https://mbs.com.vn/>

NGÂN HÀNG TMCP QUÂN ĐỘI
TỔNG GIÁM ĐỐC



2333.24 ✓





Hà Nội, ngày 02 tháng 12 năm 2024

BẢN THÔNG TIN CẬP NHẬT BẢN CÁO BẠCH

(Theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán trái phiếu ra công chúng số 102/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 12/06/2024)

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC PHÁT HÀNH

- Tên tổ chức phát hành: Ngân hàng thương mại cổ phần Quân Đội (“**Tổ Chức Phát Hành**”)
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 18 Lê Văn Lương, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội
- Điện thoại: 024 62661088 Fax: 024 62661080 Website: www.mbbank.com.vn
- Vốn điều lệ: 53.063.240.520.000 đồng (Năm mươi ba nghìn, không trăm sáu mươi ba tỷ, hai trăm bốn mươi triệu, năm trăm hai mươi nghìn đồng). (Theo Quyết định số 2571/QĐ-NHNN về việc sửa đổi nội dung Giấy phép thành lập và hoạt động của Ngân hàng TMCP Quân Đội ngày 25/11/2024).
- Mã cổ phiếu: MBB
- Nơi mở tài khoản thanh toán: Sở giao dịch Ngân hàng Nhà nước Việt Nam Số hiệu tài khoản: 119954
- Căn cứ pháp lý hoạt động kinh doanh:
 - Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số doanh nghiệp số 0100283873 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 30/09/1994, thay đổi lần thứ 54 ngày 16/05/2024
 - Ngành nghề kinh doanh chính:

Tên ngành	Mã ngành
Hoạt động trung gian tiền tệ khác	6419
1. Nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác;	
2. Cấp tín dụng dưới các hình thức sau đây: <ul style="list-style-type: none"> - Cho vay; - Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác; - Bảo lãnh ngân hàng; - Phát hành thẻ tín dụng; - Bao thanh toán trong nước; 	
3. Mở tài khoản thanh toán cho khách hàng	



<p>4. Cung ứng dịch vụ thanh toán trong nước;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cung ứng phương tiện thanh toán; - Thực hiện dịch vụ thanh toán séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thư tín dụng, thẻ ngân hàng, dịch vụ thu hộ và chi hộ. 	
<p>5. Mở tài khoản:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mở tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; - Mở tài khoản tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác; <p>6. Tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia</p> <p>7. Tham gia đấu thầu, mua, bán tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính Phủ, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ.</p> <p>8. Mua, bán trái phiếu Chính Phủ, trái phiếu doanh nghiệp;</p> <p>9. Dịch vụ môi giới tiền tệ;</p> <p>10. Phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, Luật Chứng khoán, quy định của Chính Phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;</p> <p>11. Vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;</p> <p>12. Vay, cho vay, gửi, nhận gửi vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;</p> <p>13. Góp vốn, mua cổ phần theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;</p> <p>14. Kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định;</p> <p>15. Kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất.</p> <p>16. Lưu ký chứng khoán;</p> <p>17. Ví điện tử;</p> <p>18. Cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa;</p> <p>19. Mua nợ;</p> <p>20. Các hoạt động khác (sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận).</p>	

- Sản phẩm/dịch vụ chính:

Hoạt động ngân hàng thương mại: bao gồm các hoạt động chính như huy động vốn, tín dụng, dịch vụ kinh doanh ngoại tệ và thanh toán, các hoạt động kinh doanh và dịch vụ ngân hàng thương mại khác.

8. Giấy phép thành lập và hoạt động số 0054/NH-GP ngày 14/09/1994, thay thế bằng giấy phép số 100/GP-NHNN ngày 16 tháng 10 năm 2018.

Handwritten mark

II. PHƯƠNG ÁN CHÀO BÁN ĐÃ ĐƯỢC CẤP:

Tổ chức phát hành đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán trái phiếu ra công chúng số 102/GCN-UBCK ngày 12/06/2024. Các thông tin về phương án chào bán theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán trái phiếu ra công chúng số 102/GCN-UBCK ngày 12/06/2024 và Bản cáo bạch chào bán trái phiếu ra công chúng ngày 15/05/2024 đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phê duyệt, cụ thể như sau:

1. Tên trái phiếu: Trái phiếu Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân đội
2. Loại trái phiếu: Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có tài sản bảo đảm, là nợ thứ cấp và đủ điều kiện tính vốn cấp 2 theo quy định;
3. Mệnh giá trái phiếu: 100.000 đồng (Một trăm nghìn đồng);
4. Tổng số lượng trái phiếu chào bán: 48.800.000 trái phiếu (Bốn mươi tám triệu tám trăm nghìn trái phiếu), bao gồm 3 đợt chào bán:

STT	Đợt	Khối lượng Trái Phiếu phát hành từng đợt (Trái phiếu)
1	Đợt 1	20.000.000
2	Đợt 2	15.000.000 + số lượng trái phiếu đợt 1 chưa chào bán hết
3	Đợt 3	13.800.000+ số lượng trái phiếu đợt 1 và đợt 2 chưa chào bán hết
	Tổng cộng	Tối đa 48.800.000

Trường hợp chưa chào bán hết số lượng Trái Phiếu dự kiến phát hành trong từng đợt phát hành thì tổng số lượng Trái Phiếu chưa chào bán hết trong từng đợt đó sẽ được chuyển sang đợt chào bán kế tiếp. Để làm rõ, số lượng Trái Phiếu chào bán trong từng đợt chào bán thực tế bao gồm số lượng Trái Phiếu dự kiến chào bán đợt đó ban đầu (nêu trên) và số lượng Trái Phiếu không chào bán hết của các đợt chào bán trước đó.

5. Tổng giá trị trái phiếu chào bán theo mệnh giá : 4.880.000.000.000 đồng (Bốn nghìn tám trăm tám mươi tỷ đồng);
6. Thời gian phân phối:
 - Đợt 1: Trong vòng 90 ngày kể từ ngày Giấy chứng nhận đăng ký chào bán có hiệu lực(*);
 - Đợt 2: Dự kiến trong Quý III năm 2024 (*);
 - Đợt 3: Dự kiến trong Quý IV năm 2024;

Thời gian chào bán dự kiến của Đợt 2, Đợt 3 không được kéo dài quá 90 ngày.

(*): Đợt 1 và Đợt 2 đã thực hiện và kết quả chi tiết tại mục III

7. Phương thức phân phối: Theo phương án nêu trong Bản cáo bạch;
8. Tổ chức tư vấn phát hành: Công ty cổ phần chứng khoán MB.

III. KẾT QUẢ CỦA ĐỢT CHÀO BÁN TRÁI PHIẾU RA CÔNG CHỨNG ĐỢT 1 VÀ ĐỢT 2

1. Kết quả của đợt chào bán trái phiếu ra công chúng đợt 1

- Số lượng trái phiếu đã phát hành đợt 1: 3.951.028 trái phiếu
- Số lượng trái phiếu đợt 1 chưa chào bán hết: 16.048.972 trái phiếu
- Ngày kết thúc chào bán đợt 1: 15/07/2024
- Tổng số tiền thu được từ đợt chào bán đợt 1: 395.102.800.000 đồng (Ba trăm chín mươi lăm tỷ một trăm linh hai triệu tám trăm nghìn đồng)
- Tổng chi phí đợt 1: 747.551.400 đồng (Bảy trăm bốn mươi bảy triệu năm trăm năm mươi một nghìn bốn trăm đồng)
- Tổng thu ròng từ đợt chào bán đợt 1: 394.355.248.600 đồng (Ba trăm chín mươi tư tỷ ba trăm năm mươi lăm triệu hai trăm bốn mươi tám nghìn sáu trăm đồng).

2. Kết quả của đợt chào bán trái phiếu ra công chúng đợt 2

- Số lượng trái phiếu đã phát hành đợt 2: 22.594.508 trái phiếu
- Số lượng trái phiếu đợt 2 chưa chào bán hết: 8.454.464 trái phiếu
- Ngày kết thúc chào bán đợt 2: 30/10/2024
- Tổng số tiền thu được từ đợt chào bán đợt 2: 2.259.450.800.000 đồng (Hai nghìn hai trăm năm mươi chín tỷ bốn trăm năm mươi triệu tám trăm nghìn đồng)
- Tổng chi phí đợt 2: 1.129.725.400 đồng (Một tỷ một trăm hai mươi chín triệu bảy trăm hai mươi lăm nghìn bốn trăm đồng)
- Tổng thu ròng từ đợt chào bán đợt 2: 2.258.321.074.600 đồng (Hai nghìn hai trăm năm mươi tám tỷ ba trăm hai mươi một triệu không trăm bảy mươi tư nghìn sáu trăm đồng).

IV. NHỮNG THÔNG TIN THAY ĐỔI TRONG BẢN CÁO BẠCH NGÀY 15/05/2024

(Cập theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán trái phiếu ra công chúng số 102/GCN-UBCK ngày 12/06/2024)

1. Thông tin tài chính

1.1. Cập nhật thông tin về Tỷ trọng sản phẩm, dịch vụ trong tổng doanh thu, thu nhập thuần tại Mục IV.8.1.1

8.1.1. Sản phẩm và dịch vụ

Bảng 4: Tỷ lệ các sản phẩm, dịch vụ trong tổng doanh thu (hợp nhất)

Chỉ tiêu	Năm 2022		Năm 2023		9T đầu năm 2024	
	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	52.486	68,65	69.143	74,19	50.610	69,21
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	14.244	18,63	13.138	14,10	10.453	14,29

Chỉ tiêu	Năm 2022		Năm 2023		9T đầu năm 2024	
	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	4.611	6,03	6.159	6,61	5.682	7,77
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	287	0,38	606	0,65	2.263	3,10
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn	1.667	2,18	635	0,68	989	1,35
Thu nhập từ hoạt động khác	3.026	3,96	3.458	3,71	3.103	4,24
Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	132	0,17	57	0,06	30	0,04
Tổng	76.453	100	93.196	100	73.130	100

Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2022, 2023 đã được kiểm toán và BCTC hợp nhất Quý III/2024

Bảng 5: Tỷ lệ các sản phẩm, dịch vụ trong tổng doanh thu (riêng lẻ)

Chỉ tiêu	Năm 2022		Năm 2023		9T đầu năm 2024	
	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	45.237	77,87	61.923	79,43	44.849	73,62
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	3.543	6,10	4.981	6,39	4.182	6,87
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	4.604	7,93	6.151	7,89	5.678	9,32
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	13	0,02	475	0,61	1.500	2,46
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn	1.621	2,79	575	0,74	875	1,44
Thu nhập từ hoạt động khác	2.768	4,77	3.434	4,41	2.894	4,75
Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	304	0,52	416	0,53	940	1,54
Tổng	58.090	100	77.955	100	60.918	100

Nguồn: BCTC riêng năm 2022, 2023 đã được kiểm toán và BCTC riêng Quý III/2024

Bảng 6: Tỷ lệ các sản phẩm, dịch vụ trong lợi nhuận thuần (hợp nhất)

Chi tiêu	Năm 2022		Năm 2023		9T đầu năm 2024	
	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)
Thu nhập từ lãi thuần	36.023	79,01	38.684	81,77	30.010	77,25
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	4.136	9,07	4.085	8,64	3.187	8,20
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.704	3,74	1.210	2,56	1.516	3,90
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	141	0,31	542	1,15	1.638	4,21
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn	1.315	2,88	300	0,63	391	1,01
Lãi thuần từ hoạt động khác	2.142	4,70	2.428	5,13	2.078	5,35
Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	132	0,29	57	0,12	30	0,08
Tổng	45.593	100	47.306	100	38.850	100

Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2022, 2023 đã được kiểm toán và BCTC hợp nhất Quý III/2024

Bảng 7: Tỷ lệ các sản phẩm, dịch vụ trong lợi nhuận thuần (riêng lẻ)

Chi tiêu	Năm 2022		Năm 2023		9T đầu năm 2024	
	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)
Thu nhập lãi thuần	28.995	80,71	31.951	81,77	24.912	75,06
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1.640	4,57	2.561	6,55	2.275	6,86
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.714	4,77	1.217	3,11	1.520	4,58
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	13	0,04	443	1,13	1.499	4,52
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn	1.324	3,69	252	0,64	283	0,85
Lãi thuần từ hoạt động khác	1.934	5,38	2.234	5,72	1.760	5,30
Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	304	0,85	416	1,06	940	2,83
Tổng	35.923	100	39.073	100	33.189	100

Nguồn: BCTC riêng năm 2022, 2023 đã được kiểm toán và BCTC riêng Quý III/2024

1.2. Cập nhật thông tin về cơ cấu huy động vốn tại Mục IV.8.1.2

8.1.2.Huy động vốn

Bảng 8: Cơ cấu huy động vốn của MB (hợp nhất)

Chi tiêu	Tại 31/12/2022		Tại 31/12/2023		Tại 30/09/2024	
	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà Nước	32	0,01	9	0,00	5.047	0,58
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	65.117	10,72	99.810	12,53	118.560	13,56
Tiền gửi của khách hàng	443.606	73,04	567.533	71,24	627.567	71,80
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	2.003	0,33	2.800	0,35	3.352	0,38
Phát hành giấy tờ có giá	96.578	15,90	126.463	15,88	119.551	13,68
Tổng	607.336	100	796.615	100	874.077	100

Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2022, 2023 đã được kiểm toán và BCTC hợp nhất Quý III/2024

Bảng 9: Cơ cấu huy động vốn của MB (riêng lẻ)

Chi tiêu	Tại 31/12/2022		Tại 31/12/2023		Tại 30/09/2024	
	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà Nước	32	0,01	9	0,00	5.047	0,60
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	52.100	8,79	88.143	11,32	104.309	12,31
Tiền gửi của khách hàng	447.477	75,53	569.640	73,13	626.142	73,91
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	151	0,03	103	0,01	75	0,01
Phát hành giấy tờ có giá	92.657	15,64	121.062	15,54	111.586	13,17
Tổng	592.417	100	778.957	100	847.159	100

Nguồn: BCTC riêng năm 2022, 2023 đã được kiểm toán và BCTC riêng Quý III/2024

1.3. Cập nhật thông tin về tổng dư nợ cho vay tại Mục IV.8.1.3

8.1.3. Hoạt động tín dụng

❖ Tổng dư nợ cho vay

Bảng 10: Dư nợ cho vay theo kỳ hạn (hợp nhất)

Chỉ tiêu	Tại 31/12/2022		Tại 31/12/2023		Tại 30/09/2024	
	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)
Nợ ngắn hạn	217.741	47,28	314.081	51,40	365.512	52,07
Nợ trung hạn	72.561	15,75	75.334	12,33	83.103	11,84
Nợ dài hạn	166.513	36,15	212.415	34,76	243.539	34,69
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng tại MBS	3.760	0,82	9.218	1,51	9.866	1,40
Tổng dư nợ cho vay	460.574	100	611.049	100	702.020	100

Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2022, 2023 đã được kiểm toán và BCTC hợp nhất Quý III/2024

Bảng 11: Dư nợ cho vay theo kỳ hạn (riêng lẻ)

Chỉ tiêu	Tại 31/12/2022		Tại 31/12/2023		Tại 30/09/2024	
	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)
Nợ ngắn hạn	214.049	49,19	308.193	53,33	356.681	53,68
Nợ trung hạn	54.629	12,55	58.423	10,11	67.269	10,12
Nợ dài hạn	166.513	38,26	211.247	36,56	240.502	36,20
Tổng dư nợ cho vay	435.191	100	577.863	100	664.452	100

Nguồn: BCTC riêng năm 2022, 2023 đã được kiểm toán và BCTC riêng Quý III/2024

1.4. Cập nhật thông tin về Chất lượng danh mục tín dụng và tỷ lệ nợ xấu (nợ khó đòi) tại Mục IV.8.1.3

Bảng 12: Phân loại chất lượng tín dụng MB

Chỉ tiêu	Tại 31/12/2022		Tại 31/12/2023		Tại 30/09/2024	
	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)
Nợ đủ tiêu chuẩn	443.975	96,40	578.108	94,61	663.211	94,47
Nợ cần chú ý	7.809	1,70	13.918	2,28	13.258	1,89

Chỉ tiêu	Tại 31/12/2022		Tại 31/12/2023		Tại 30/09/2024	
	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.517	0,33	3.211	0,53	6.055	0,86
Nợ nghi ngờ	1.221	0,27	3.704	0,61	5.583	0,79
Nợ có khả năng mất vốn	2.293	0,50	2.890	0,47	4.047	0,58
Các khoản cho vay giao dịch kỹ quỹ và ứng trước cho khách hàng tại MBS	3.760	0,82	9.218	1,51	9.866	1,41
Tổng dư nợ	460.575	100	611.049	100	702.020	100

Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2022, 2023 đã được kiểm toán và BCTC hợp nhất Quý III/2024

Bảng 13: Tỷ lệ an toàn hoạt động và tỷ lệ nợ quá hạn tại MB

Khoản mục	Tại 31/12/2022	Tại 31/12/2023	Tại 30/09/2024
Tổng dư nợ (tỷ đồng)	460.575	611.049	702.020
Tỷ lệ nợ xấu	1,09%	1,60%	2,23%
Tỷ lệ nợ quá hạn	2,79%	3,88%	4,12%
Tỷ lệ an toàn vốn CAR	11,53%	10,75%	11,40%

Nguồn: Báo cáo quản trị và BCTC hợp nhất năm 2022, 2023 đã được kiểm toán và BCTC hợp nhất Quý III/2024

1.5. Cập nhật thông tin về Rủi ro lãi suất và tình hình trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của MB tại Mục IV.8.1.3

Các hoạt động của MB chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản công nợ cụ thể.

Tại ngày 01/07/2024, NHNN ban hành thông tư 31/2024/TT-NHNN thay thế thông tư 11/2021/TT-NHNN. Từ thời điểm này, MB đã thực hiện phân loại các khoản nợ theo các mức độ rủi ro như sau: nợ đủ tiêu chuẩn, nợ cần chú ý, nợ dưới tiêu chuẩn, nợ nghi ngờ và nợ có khả năng mất vốn theo quy định tại Thông tư 31/2024/TT-NHNN. Các khoản nợ được phân loại là nợ dưới tiêu chuẩn, nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Nguyên tắc trích lập dự phòng rủi ro cụ thể được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo kết quả phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 09 năm 2024.

Bảng 1: Tỷ lệ trích dự phòng theo quy định tại Nghị định 86/2024/NĐ-CP

Nhóm	Loại	Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Nguồn: Nghị định 86/2024/NĐ-CP

MB đồng thời áp dụng các quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản vay đáp ứng yêu cầu của Thông tư 01/2020/TT-NHNN (“Thông tư 01/2020”) do NHNN ban hành ngày 13 tháng 3 năm 2020 và Thông tư 03/2021/TT-NHNN (“Thông tư 03/2021”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020, do NHNN ban hành ngày 02 tháng 04 năm 2021, Thông tư 14/2021/TT-NHNN (“Thông tư 14/2021”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020 do NHNN ban hành ngày 07 tháng 09 năm 2021 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid – 19, Thông tư 02/2023/TT-NHNN quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn (“Thông tư 02/2023”), Thông tư 06/2024/TT-NHNN về cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ cho khách hàng gặp khó khăn (“Thông tư 06/2024”) do NHNN ban hành.

Dự phòng chung tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ nhóm 1 đến 4 theo quy định phân loại nợ theo Thông tư 31/2024 tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Bảng 15: Tình hình trích lập dự phòng của MB

Khoản mục	Tại 31/12/2022 (triệu đồng)	Tại 31/12/2023 (triệu đồng)	Tại 30/9/2024 (triệu đồng)
Dự phòng chung	3.400.915	4.551.746	5.239.293
Dự phòng cụ thể	8.574.945	6.917.817	5.547.364
Tổng quỹ dự phòng	11.975.860	11.469.563	10.786.657

Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2022, 2023 đã được kiểm toán và BCTC hợp nhất Quý III/2024

1.6. Cập nhật thông tin về Hoạt động kinh doanh ngoại tệ tại Mục IV.8.1.4

8.1.4. Hoạt động kinh doanh ngoại tệ và thanh toán

❖ Hoạt động kinh doanh ngoại tệ

Bảng 16: Thu nhập và lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối (hợp nhất)

Đơn vị: triệu đồng

Khoản mục	Năm 2022	Năm 2023	9T đầu năm 2024
Thu về kinh doanh ngoại tệ và vàng	3.014.578	3.105.170	2.908.744
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1.596.064	3.053.354	2.773.629
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	4.610.642	6.158.524	5.682.373
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.703.960	1.209.825	1.515.528

Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2022, 2023 đã được kiểm toán và BCTC hợp nhất Quý III/2024

Bảng 17: Thu nhập và lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối (riêng lẻ)*Đơn vị: triệu đồng*

Khoản mục	Năm 2022	Năm 2023	9T đầu năm 2024
Thu về kinh doanh ngoại tệ và vàng	3.008.002	3.097.217	2.903.964
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1.596.064	3.053.354	2.773.629
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	4.604.066	6.150.571	5.677.593
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.713.939	1.216.861	1.519.857

*Nguồn: BCTC riêng năm 2022, 2023 đã được kiểm toán và BCTC riêng Quý III/2024***1.7. Cập nhật thông tin về Hoạt động đầu tư tại Mục IV.8.1.6****8.1.6. Hoạt động đầu tư****❖ Chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh****Bảng 18: Chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh tại MB (hợp nhất)***Đơn vị: triệu đồng*

Khoản mục	Tại 31/12/2022	Tại 31/12/2023	Tại 30/09/2024
Chứng khoán kinh doanh	4.107.470	44.251.400	14.324.151
o Chứng khoán nợ	4.070.884	44.095.180	13.885.880
o Chứng khoán vốn	36.586	156.220	438.271
Chứng khoán đầu tư	159.981.553	148.398.663	198.001.054
o Chứng khoán sẵn sàng để bán	154.506.192	143.010.711	192.578.792
o Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	5.475.361	5.387.952	5.422.262

*Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2022, 2023 đã được kiểm toán và BCTC hợp nhất Quý III/2024***Bảng 19: Chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh tại MB (riêng lẻ)***Đơn vị: triệu đồng*

Khoản mục	Tại 31/12/2022	Tại 31/12/2023	Tại 30/09/2024
Chứng khoán kinh doanh	1.220.511	43.200.913	12.534.696
o Chứng khoán nợ	1.220.511	43.200.913	12.534.696
o Chứng khoán vốn	0	0	0
Chứng khoán đầu tư	153.935.943	142.695.441	188.695.968
o Chứng khoán sẵn sàng để bán	152.053.008	140.904.606	186.942.933
o Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	1.882.935	1.790.835	1.753.035

Nguồn: BCTC riêng năm 2022, 2023 đã được kiểm toán và BCTC riêng Quý III/2024

1.8. Cập nhật thông tin về Tài sản tại Mục IV.8.2

8.2. Tài sản

8.2.1. Tài sản cố định hữu hình

Bảng 21: Tài sản cố định hữu hình (hợp nhất)

Đơn vị: tỷ đồng

Danh mục	31/12/2022			31/12/2023			30/09/2024		
	Nguyên giá (NG)	Giá trị còn lại (GTCL)	GTCL/ NG	Nguyên giá (NG)	Giá trị còn lại (GTCL)	GTCL/ NG	Nguyên giá (NG)	Giá trị còn lại (GTCL)	GTCL/NG
Nhà cửa và vật kiến trúc	2.481	1.958	0,79	2.586	1.954	0,76	2.597	1.895	0,73
Máy móc thiết bị	2.990	1.049	0,35	3.281	831	0,25	3.625	837	0,23
Phương tiện vận tải	1.159	242	0,21	1.306	231	0,18	1.380	263	0,19
Các TSCĐ hữu hình khác	481	209	0,43	560	178	0,32	739	273	0,37
Tổng	7.111	3.458	0,49	7.733	3.194	0,41	8.341	3.268	0,39

Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2022, 2023 đã được kiểm toán và BCTC hợp nhất Quý III/2024

[Phần còn lại của trang này được cố ý bỏ trống]

Bảng 22: Tài sản cố định hữu hình (riêng lẻ)

Đơn vị: tỷ đồng

Danh mục	31/12/2022			31/12/2023			30/09/2024		
	Nguyên giá (NG)	Giá trị còn lại (GTCL)	GTCL/ NG	Nguyên giá (NG)	Giá trị còn lại (GTCL)	GTCL /NG	Nguyên giá (NG)	Giá trị còn lại (GTCL)	GTCL/ NG
Nhà cửa và vật kiến trúc	2.424	1.918	0,79	2.507	1.905	0,76	2.506	1.837	0,73
Máy móc thiết bị	2.495	826	0,33	2.672	589	0,22	2.901	551	0,19
Phương tiện vận tải	1.067	204	0,19	1.203	200	0,17	1.273	230	0,18
Các TSCĐ hữu hình khác	477	205	0,43	552	175	0,32	729	271	0,37
Tổng	6.463	3.153	0,49	6.934	2.869	0,41	7.409	2.889	0,39

Nguồn: BCTC riêng 2022, 2023 đã được kiểm toán và BCTC riêng Quý III/2024

[Phần còn lại của trang này được có ý bỏ trống]

8.2.2. Tài sản cố định vô hình

Bảng 23: Tài sản cố định vô hình (hợp nhất)

Đơn vị: tỷ đồng

Danh mục	31/12/2022			31/12/2023			30/09/2024		
	Nguyên giá (NG)	Giá trị còn lại (GTCL)	GTCL/ NG	Nguyên giá (NG)	Giá trị còn lại (GTCL)	GTCL/ NG	Nguyên giá (NG)	Giá trị còn lại (GTCL)	GTCL/ NG
Quyền sử dụng đất có thời hạn	1.102	883	0,80	1.153	914	0,79	1.153	898	0,78
Phần mềm máy vi tính	2.440	721	0,30	3.020	738	0,24	3.502	701	0,20
Tài sản cố định vô hình khác	23	12	0,52	23	8	0,35	25	8	0,32
Tổng	3.565	1.616	0,45	4.196	1.660	0,40	4.680	1.607	0,34

Nguồn: BCTC hợp nhất 2022, 2023 đã được kiểm toán và BCTC hợp nhất Quý III/2024

[Phần còn lại của trang này được cố ý bỏ trống]

[Handwritten signature]

[Handwritten text]

[Handwritten text]

1.9. Cập nhật Một số chỉ tiêu về hoạt động kinh doanh của Ngân hàng năm 2022, 2023 và bán niên năm 2024 tại Mục V.1.1

1.1. Tóm tắt một số chỉ tiêu về hoạt động kinh doanh của Tổ chức phát hành trong 02 năm gần nhất

Bảng 32: Một số chỉ tiêu về hoạt động kinh doanh của Ngân hàng năm 2022, 2023 và 9 tháng đầu năm 2024 - Hợp nhất

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	% tăng/giảm 2022/2023	30/09/2024
Tổng giá trị tài sản	728.532.373	944.953.640	29,71%	1.028.819.208
Thu nhập lãi thuần	36.023.122	38.683.848	7,39%	30.010.041
Tổng thu nhập hoạt động	45.592.625	47.306.062	3,76%	38.849.711
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	30.776.997	32.393.121	5,25%	27.089.016
Lợi nhuận trước thuế	22.729.320	26.306.089	15,74%	20.736.208
Lợi nhuận sau thuế	18.155.185	21.053.792	15,97%	16.569.642
Tỷ lệ chi trả cổ tức của MB	20,00%	20,00%	0,00%	-

Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2022, 2023 đã được kiểm toán và BCTC hợp nhất Quý III/2024

Bảng 33: Một số chỉ tiêu về hoạt động kinh doanh năm 2022, 2023 và 9 tháng đầu năm 2024 – Riêng lẻ

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	% tăng/giảm 2022/2023	30/09/2024
Tổng giá trị tài sản	690.664.584	902.044.947	30,61%	973.058.834
Thu nhập lãi thuần	28.995.235	31.950.560	10,19%	24.911.738
Tổng thu nhập hoạt động	35.923.420	39.073.074	8,77%	33.188.965
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	25.377.968	27.682.690	9,08%	24.201.875
Lợi nhuận trước thuế	20.318.374	24.688.003	21,51%	20.030.238
Lợi nhuận sau thuế	16.310.087	19.830.543	21,58%	16.188.180
Tỷ lệ chi trả cổ tức của MB	20,00%	20,00%	0,00%	-

Nguồn: BCTC riêng năm 2022, 2023 đã được kiểm toán và BCTC riêng Quý III/2024

1.10. Cập nhật Tình hình công nợ tại Mục V.2.1.1

2.1.1. Tình hình công nợ

MB thực hiện thanh toán đầy đủ và đúng hạn các khoản công nợ phải thu, phải trả và bảo đảm

tuân thủ đúng các quy định của pháp luật. Chi tiết tình hình công nợ phải thu và phải trả như sau:

Bảng 34: Tình hình công nợ các khoản phải thu – Hợp nhất

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2022	31/12/2023	30/09/2024
Các khoản phải thu	20.160.561	14.289.084	12.019.533
Các khoản lãi, phí phải thu	6.786.414	8.668.557	8.867.350
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải thu	10.986	28.710	35.062
Tài sản có khác	6.174.673	6.406.669	6.453.634
Các khoản dự phòng rủi ro khác	(231.500)	(174.926)	(153.529)
Tổng	32.901.134	29.218.094	27.222.050

Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2022, 2023 đã được kiểm toán và BCTC hợp nhất Quý III/2024

Bảng 35: Tình hình công nợ các khoản phải thu – Riêng lẻ

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2022	31/12/2023	30/09/2024
Các khoản phải thu	15.492.152	9.616.627	6.849.265
Các khoản lãi, phí phải thu	5.895.530	7.714.671	7.792.481
Tài sản có khác	1.772.414	2.603.899	2.541.626
Các khoản dự phòng rủi ro khác	(27.708)	(39.258)	(39.258)
Tổng	23.132.388	19.895.939	17.144.114

Nguồn: BCTC riêng năm 2022, 2023 đã được kiểm toán và BCTC riêng Quý III/2024

Bảng 36: Tình hình công nợ các khoản phải trả - Hợp nhất

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2022	31/12/2023	30/09/2024
Các khoản lãi, phí phải trả	7.688.257	13.390.191	8.824.156
Các khoản phải trả và công nợ khác	33.895.818	38.236.542	35.893.971
Dự phòng các khoản nợ khác	27	994	994
Tổng	41.584.102	51.627.727	44.719.121

Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2022, 2023 đã được kiểm toán và BCTC hợp nhất Quý III/2024

Bảng 37: Tình hình công nợ các khoản phải trả - Riêng lẻ

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2022	31/12/2023	30/09/2024
Các khoản lãi, phí phải trả	7.733.881	13.473.197	8.765.429
Các khoản phải trả và công nợ khác	17.912.598	21.017.830	15.610.616
Dự phòng các khoản nợ khác	27	-	-
Tổng	25.646.506	34.491.027	24.376.045

Nguồn: BCTC riêng năm 2022, 2023 đã được kiểm toán và BCTC riêng Quý III/2024

1.11. Cập nhật Các khoản phải nộp theo luật định tại Mục V.2.1.3

2.1.3. Các khoản phải nộp theo luật định

Ngân hàng TMCP Quân đội nghiêm chỉnh thực hiện các chính sách thuế của Nhà nước cũng như các chính sách có liên quan đến người lao động và luôn hoàn thành đầy đủ tất cả nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước. Chi tiết các khoản phải nộp theo luật định tại ngày 31/12/2022, 31/12/2023 và 30/09/2024 như sau:

Bảng 38: Chi tiết các khoản phải nộp theo luật định – Hợp nhất

Đơn vị: triệu đồng

STT	Các loại thuế	31/12/2022	31/12/2023	30/09/2024
1	Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.127.484	3.322.906	1.504.616
2	Thuế giá trị gia tăng	91.496	111.864	62.873
3	Các loại thuế khác	116.387	104.691	88.362
Tổng cộng		3.335.367	3.539.461	1.655.851

Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2022, 2023 đã được kiểm toán và BCTC hợp nhất Quý III/2024

Bảng 39: Chi tiết các khoản phải nộp theo luật định – Riêng lẻ

Đơn vị: triệu đồng

STT	Các loại thuế	31/12/2022	31/12/2023	30/09/2024
1	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.980.880	3.169.293	1.372.898
2	Thuế giá trị gia tăng	27.671	58.031	37.016
3	Các loại thuế khác	57.587	57.948	40.852
Tổng cộng		3.066.138	3.285.272	1.450.766

Nguồn: BCTC riêng năm 2022, 2023 đã được kiểm toán và BCTC riêng Quý III/2024

1.12. Cập nhật Trích lập các quỹ theo luật định tại Mục V.2.1.4

2.1.4. Trích lập các quỹ theo luật định

Ngân hàng TMCP Quân đội thực hiện đúng và đầy đủ việc trích lập các Quỹ theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 07/08/2017 của Chính phủ và theo phê duyệt Đại hội đồng cổ đông. MB thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau khi có quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Trong đó, các quỹ được sử dụng cho mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định và theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân Hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- Các quỹ khác: trích theo quy định hiện hành và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Các quỹ dự trữ của các công ty con của MB được trích lập theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của từng công ty.

Bảng 40: Tình hình trích lập các quỹ của Ngân hàng – Hợp nhất

Đơn vị: triệu đồng

TT	Các loại quỹ	31/12/2022	31/12/2023	30/09/2024
1	Quỹ dự phòng tài chính	5.678.339	7.299.936	9.295.036
2	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	2.952.327	4.076.438	4.731.548
3	Quỹ khác	657.952	817.557	1.122.624
Tổng cộng		9.288.618	12.193.931	15.149.208

Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2022, 2023 đã được kiểm toán và BCTC hợp nhất Quý III/2024

Bảng 41: Tình hình trích lập các quỹ của Ngân hàng – Riêng lẻ

Đơn vị: triệu đồng

TT	Các loại quỹ	31/12/2022	31/12/2023	30/09/2024
1	Quỹ dự phòng tài chính	5.544.652	7.175.661	9.158.715
2	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	2.779.726	3.595.230	4.586.757
3	Quỹ khác	645.974	807.788	1.112.851
Tổng cộng		8.970.352	11.578.679	14.858.323

Nguồn: BCTC riêng năm 2022, 2023 đã được kiểm toán và BCTC riêng Quý III/2024

1.13. Cập nhật Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu tại Mục V.2.2

2.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Bảng 42: Một số chỉ tiêu tài chính chủ yếu – Hợp nhất

Nội dung	Đơn vị tính	Năm 2022	Năm 2023	9T đầu năm 2024
1. Chỉ tiêu về vốn				
Vốn điều lệ	triệu đồng	45.339.861	52.140.841	52.870.841(*)
Vốn tự có	triệu đồng	84.617.748	99.130.305	115.950.301
Tỷ lệ an toàn vốn	%	11,53	10,75	11,40
2. Chỉ tiêu về chất lượng tài sản				
Tỷ lệ nợ quá hạn	%	2,79	3,88	4,12
Tỷ lệ nợ xấu	%	1,09	1,60	2,23
(Số dư các khoản cho vay và ứng trước khách hàng +	%	64,3	65,4	69,6

Nội dung	Đơn vị tính	Năm 2022	Năm 2023	9T đầu năm 2024
các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác)/Tổng tài sản				
Tài sản có sinh lời/Tổng tài sản có nội bảng	%	95,3	92,5	96,2
3.Chỉ tiêu về khả năng thanh toán				
Tỷ lệ tài sản có tính thanh khoản cao bình quân/Tổng tài sản bình quân	%	12,196	12,95	12,12
Tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng cho vay trung và dài hạn	%	30,38	26,10	28,09
Tỷ lệ dư nợ cho vay/Tổng tiền gửi	%	75,29	76,45	81,19
4.Chỉ tiêu về kết quả hoạt động kinh doanh				
Tỷ lệ Lợi nhuận trước thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân	%	31,99	29,84	20,06
Tỷ lệ Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản bình quân	%	3,4	3,14	2,10
Thu nhập lãi cận biên (NIM)	%	5,71	4,93	4,29
Hệ số ROA	%	2,72	2,52	2,24
Hệ số ROE	%	25,55	23,88	21,37
Thu nhập trên cổ phần (EPS)	đồng/cổ phần	3.856	3.966	3.122
Thu nhập dịch vụ/Tổng thu nhập	%	18,63	14,10	14,29
Thu nhập ròng từ hoạt động dịch vụ/Lợi nhuận trước thuế	%	18,19	15,53	15,37

(*) Vốn điều lệ tại 30/09/2024

Nguồn: Ngân hàng TMCP Quân Đội

Bảng 43: Một số chỉ tiêu tài chính chủ yếu – Riêng lẻ

Nội dung	Đơn vị tính	Năm 2022	Năm 2023	9T đầu năm 2024
I.Chỉ tiêu về vốn				
Vốn điều lệ	triệu	45.339.861	52.140.841	52.870.841(*)

Nội dung	Đơn vị tính	Năm 2022	Năm 2023	9T đầu năm 2024
	đồng			
Vốn tự có	triệu đồng	78.672.404	93.322.786	108.260.653
Tỷ lệ an toàn vốn	%	11,37	10,75	11,37
2. Chỉ tiêu về chất lượng tài sản				
Tỷ lệ nợ quá hạn	%	1,55	2,83	3,33
Tỷ lệ nợ xấu	%	0,83	1,41	2,06
(Số dư các khoản cho vay và ứng trước khách hàng + các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác)/Tổng tài sản	%	63,7	64,3	68,9
Tài sản có sinh lời/Tổng tài sản có nội bảng	%	96,1	92,4	96,2
3. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán				
Tỷ lệ tài sản có tính thanh khoản cao bình quân/Tổng tài sản bình quân	%	12,196	12,95	12,12
Tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng cho vay trung và dài hạn	%	30,38	26,10	28,09
Tỷ lệ dư nợ cho vay/Tổng tiền gửi	%	75,29	76,45	81,19
4. Chỉ tiêu về kết quả hoạt động kinh doanh				
Tỷ lệ Lợi nhuận trước thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân	%	31,28	30,63	21,07
Tỷ lệ Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản bình quân	%	3,21	3,10	2,14
Thu nhập lãi cận biên (NIM)	%	4,81	4,27	3,75
Hệ số ROA	%	2,57	2,49	2,30
Hệ số ROE	%	25,11	24,6	22,71
Thu nhập trên cổ phần (EPS)	đồng/cổ phần	-	-	-
Thu nhập dịch vụ/Tổng thu nhập	%	6,10	6,39	6,86
Thu nhập ròng từ hoạt	%	8,07	10,37	11,36

Nội dung	Đơn vị tính	Năm 2022	Năm 2023	9T đầu năm 2024
động dịch vụ/Lợi nhuận trước thuế				

(*) Vốn điều lệ tại 30/09/2024

Nguồn: Ngân hàng TMCP Quân Đội

2. Các thông tin khác

2.1. Cập nhật thay đổi vốn điều lệ, thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp tại Mục IV.1.

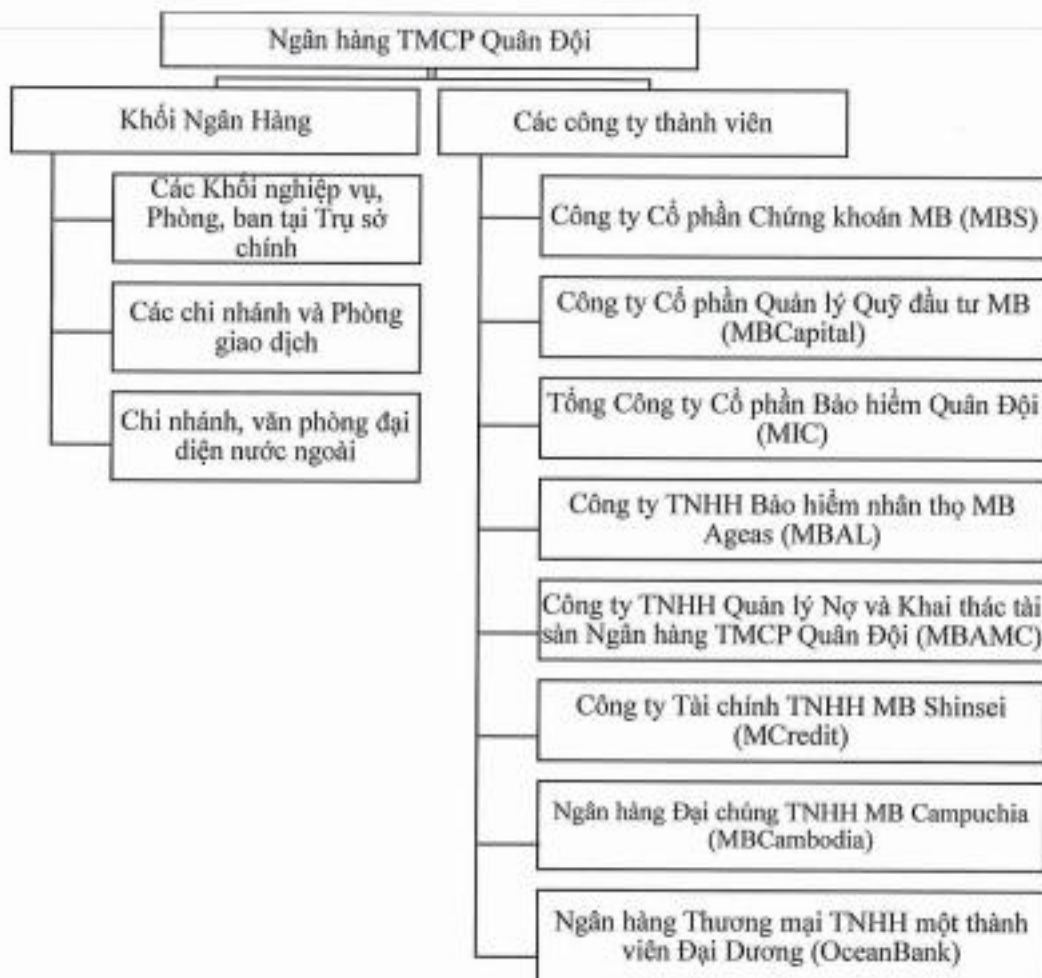
1. Thông tin chung về Tổ Chức Phát Hành

Tên đầy đủ bằng Tiếng Việt	: Ngân hàng thương mại cổ phần Quân Đội
Tên đầy đủ bằng Tiếng Anh	: Military Commercial Joint Stock Bank
Tên gọi tắt bằng Tiếng Việt	: Ngân hàng TMCP Quân Đội
Tên viết tắt	: MB
Tên giao dịch	: Ngân hàng Quân Đội
Trụ sở	: Số 18 Lê Văn Lương, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội
Điện thoại	: 024 62661088
Fax	: 024 62661080
Website	: www.mbbank.com.vn
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	: số 0100283873 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 30/09/1994, thay đổi lần thứ 54 ngày 16/05/2024.
Giấy phép hoạt động	: Giấy phép thành lập và hoạt động lần đầu số 0054/NH-GP ngày 14/09/1994, thay thế bằng giấy phép số 100/GP-NHNN ngày 16 tháng 10 năm 2018
Vốn điều lệ	: 53.063.240.520.000 đồng (Năm mươi ba nghìn không trăm sáu mươi ba tỷ hai trăm bốn mươi triệu năm trăm hai mươi nghìn đồng). (Theo Quyết định số 2571/QĐ-NHNN về việc sửa đổi nội dung Giấy phép thành lập và hoạt động của Ngân hàng TMCP Quân Đội ngày 25/11/2024).

2.2. Cập nhật cơ cấu tổ chức của Tổ chức phát hành tại Mục IV.3

3. Cơ cấu tổ chức của Tổ chức Phát hành

Hình 1: Cơ cấu tổ chức của Tổ chức Phát Hành



Nguồn: Ngân hàng TMCP Quân Đội

Tính đến thời điểm 31/10/2024, cơ cấu tổ chức của MB bao gồm:

❖ **Khối Ngân hàng (Công ty mẹ) gồm có:**

- 01 Trụ sở chính đặt tại số 18 Lê Văn Lương, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội.
- 110 Chi nhánh (trong đó có 1 chi nhánh tại Lào), 210 phòng giao dịch và 1 Văn phòng đại diện tại Nga.

❖ Công ty thành viên

MB có tám (8) công ty thành viên như sau:

STT	Tên Công ty thành viên	Tỷ lệ sở hữu của MB tại thời điểm 31/10/2024
1	Công ty Cổ phần chứng khoán MB ("MBS")	79,94%
2	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB ("MBCapital")	90,77%
3	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội (MIC)	68,37%
4	Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MB Ageas (MBAL)	61,00%
5	Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBAMC)	100,00%
6	Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei (MCCredit)	50,00%
7	Ngân hàng Đại chúng TNHH MB Campuchia (MBCambodia)	100,00%
8	Ngân hàng Thương mại TNHH một thành viên Đại Dương (OceanBank)	100,00%

- 2.3. Cập nhật thông tin giới thiệu về 2 cơ quan thuộc cơ cấu bộ máy quản lý của Tổ chức phát hành tại Mục IV.4.3 và Mục IV.4.4, và bổ sung thêm Mục IV.4.6 Các Ủy ban/Hội đồng thuộc Hội đồng quản trị

Hình 2: Cơ cấu quản trị và bộ máy quản lý của Tổ Chức Phát Hành

[Phần còn lại của trang được cố ý để trống]

4.3 Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát là cơ quan do ĐHĐCD bầu ra, thực hiện giám sát, đánh giá việc chấp hành quy định của Pháp luật, Quy định nội bộ của MB, Điều lệ, Nghị quyết, Quyết định của ĐHĐCD, Hội đồng quản trị và thực hiện các chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Quy chế tổ chức hoạt động của Ban kiểm soát, Điều lệ MB và quy định pháp luật. Ban Kiểm soát có tối thiểu 05 thành viên, số lượng thành viên quy định tại Điều lệ MB. Ban kiểm soát gồm: Trưởng Ban kiểm soát, Phó Trưởng Ban kiểm soát (theo yêu cầu hoạt động của Ban kiểm soát từng thời kỳ) và các thành viên Ban kiểm soát. Số thành viên Ban Kiểm soát chuyên trách tối thiểu 1/2 tổng số thành viên Ban kiểm soát. Nhiệm kỳ của Ban Kiểm soát không quá 05 năm cùng nhiệm kỳ với Hội đồng quản trị. Nhiệm kỳ của thành viên Ban Kiểm soát theo nhiệm kỳ của Ban Kiểm soát.

4.4. Cơ quan Kiểm toán nội bộ

Cơ quan Kiểm toán nội bộ là cơ quan thuộc Ban kiểm soát. Kiểm toán nội bộ thực hiện rà soát, đánh giá độc lập, khách quan về tính thích hợp và sự tuân thủ cơ chế, chính sách, quy trình, quy định nội bộ của Ngân hàng; đưa ra kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả của hệ thống, quy trình, quy định, góp phần bảo đảm Ngân hàng hoạt động an toàn, hiệu quả, đúng pháp luật.

4.6. Các Ủy ban/Hội đồng thuộc Hội đồng quản trị

❖ Ủy ban quản trị cấp cao

Tham mưu, tư vấn cho HĐQT, chủ tịch HĐQT các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của HĐQT, Chủ tịch HĐQT; giúp HĐQT giải quyết kịp thời các công việc và giám sát của quản lý cấp cao

❖ Ủy ban nhân sự

Có chức năng tham mưu, tư vấn HĐQT, chủ tịch HĐQT các vấn đề liên quan đến tổ chức, nhân sự, đãi ngộ của MB và các công ty thành viên; trợ giúp HĐQT thực hiện giám sát của quản lý cấp cao về các vấn đề tổ chức nhân sự, đãi ngộ

❖ Ủy ban quản lý rủi ro

Có chức năng tham mưu cho HĐQT các vấn đề về hệ thống QLRR và tuân thủ của Tập đoàn, MB, công ty thành viên, giúp việc HĐQT thực hiện giám sát của quản lý cấp cao về hệ thống kiểm soát nội bộ, hệ thống QLRR, tuân thủ và đánh giá nội bộ về mức đủ vốn

❖ Ủy ban công nghệ và chuyển đổi số

Có chức năng tham mưu, tư vấn và trợ giúp cho HĐQT, chủ tịch HĐQT trong lĩnh vực/hoạt động công nghệ, dữ liệu, chuyển đổi số của MB, công ty thành viên, tập đoàn

❖ Hội đồng xử lý Rủi ro

Hội đồng xử lý rủi ro là cơ quan chịu trách nhiệm phê duyệt báo cáo tổng hợp toàn hệ thống về kết quả thu hồi nợ đã sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro, bao gồm kết quả xử lý tài sản bảo đảm và xác định rõ cơ sở của việc phê duyệt; quyết định hoặc phê duyệt việc phân loại nợ, cam kết ngoại bảng, trích lập dự phòng, sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong toàn hệ thống; quyết định hoặc phê duyệt các biện pháp thu hồi nợ đã được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong toàn hệ thống, bao gồm cả việc xử lý tài sản bảo đảm

2.4. Cập nhật Danh sách Công ty con của MB, những công ty mà MB nắm quyền kiểm

soát hoặc cổ phần chi phối trong 02 năm liên tục liền trước năm đăng ký chào bán và đến thời điểm đăng ký chào bán tại IV.5.2

5.2. Danh sách Công ty con của MB, những công ty mà MB nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối trong 02 năm liên tục liền trước năm đăng ký chào bán và đến thời điểm đăng ký chào bán:

STT	Danh sách công ty con	Tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết tại thời điểm 31/12/2022	Tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết tại thời điểm 31/12/2023	Tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết tại thời điểm 31/10/2024
1	Công ty Cổ phần chứng khoán MB ("MBS")	79,73%	79,73%	79,94%
2	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB ("MBCapital")	90,77%	90,77%	90,77%
3	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội (MIC)	68,37%	68,37%	68,37%
4	Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MB Ageas (MBAL)	61,00%	61,00%	61,00%
5	Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBAMC)	100,00%	100,00%	100,00%
6	Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei (MCredit)	50,00%	50,00%	50,00%
7	Ngân hàng Đại chúng TNHH MB Campuchia (MBCambodia)	-	100,00%	100,00%
8	Ngân hàng Thương mại TNHH một thành viên Đại Dương (OceanBank)	-	-	100,00%

Nguồn: Ngân hàng TMCP Quân Đội

❖ Công ty cổ phần Chứng khoán MB

Tên đầy đủ : Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
 Tên tiếng anh : MB Securities Joint Stock Company
 Tên viết tắt : MBS
 Ngày thành lập : 09/12/2013
 Giấy phép hoạt động : Giấy phép số 116/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp lần đầu ngày 9/12/2013 và Giấy phép điều chỉnh giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 112/GPĐC-UBCK ngày 18/11/2022
 Vốn điều lệ tại ngày 31/10/2024 : 5.470,8 tỷ đồng
 Tỷ lệ sở hữu của MB tại : 79,94%

Công ty này tại ngày
31/10/2024

Hoạt động kinh doanh : - Môi giới hợp đồng hàng hóa và chứng khoán
chính
Chi tiết: Môi giới chứng khoán và Môi giới chứng khoán phái sinh.
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác: tự doanh chứng khoán và tự
doanh chứng khoán phái sinh.
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính: tư vấn đầu tư chứng khoán,
bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán phái
sinh, lưu ký chứng khoán, thanh toán bù trừ và đăng ký chứng
khoán, giao dịch chứng khoán trực tiếp, ứng trước tiền bán chứng
khoán, bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh.

❖ **Công ty cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (MB Capital)**

Tên đầy đủ : Công ty cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB
Tên tiếng anh : MB Capital Management Joint Stock Company
Tên viết tắt : MB Capital
Ngày thành lập : 15/11/2007
Giấy phép hoạt động : Giấy phép số 21/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán nhà nước
cấp ngày 15/11/2007
Vốn điều lệ tại ngày : 356,17 tỷ đồng
31/10/2024
Tỷ lệ sở hữu của MB : 90,77%
Công ty này tại ngày
31/10/2024
Hoạt động kinh doanh : Quản lý quỹ đầu tư, quản lý danh mục đầu tư, tư vấn đầu tư
chính

❖ **Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân Đội**

Tên đầy đủ : Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng
TMCP Quân Đội
Tên tiếng anh : Military Bank Assets Management Company Limited
Tên viết tắt : MBAMC CO., LTD
Ngày thành lập : 11/09/2002
Giấy phép hoạt động : ĐKKD số 0105281799 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần
đầu ngày 11/9/2002
Vốn điều lệ tại ngày : 665,86 tỷ đồng
31/10/2024

11/01/2024

11/01/2024

Tỷ lệ sở hữu của MB tại : 100%
Công ty này tại ngày
31/10/2024

Hoạt động kinh doanh : Quản lý nợ và khai thác tài sản
chính

❖ **Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei**

Tên đầy đủ : Công ty tài chính TNHH MB Shinsei
Tên tiếng anh : MB Shinsei Finance Limited Liability Company
Tên viết tắt : MS FINANCE
Ngày thành lập : 10/03/2016
Giấy phép hoạt động : Giấy phép số 58/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam
cấp ngày 21/9/2017.
Vốn điều lệ tại ngày : 1.600 tỷ đồng
31/10/2024
Tỷ lệ sở hữu của MB tại : 50%
Công ty này tại ngày
31/10/2024

Hoạt động kinh doanh : Tài chính tiêu dùng
chính

❖ **Tổng công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội**

Tên đầy đủ : Tổng công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Tên tiếng anh : Military Insurance Corporation
Tên viết tắt : MIC
Ngày thành lập : 8/10/2007
Giấy phép hoạt động : Giấy phép số 43 GP/KDBH do Bộ Tài Chính cấp lần đầu ngày
8/10/2007
Vốn điều lệ tại ngày : 1.726,72 tỷ đồng
31/10/2024
Tỷ lệ sở hữu của MB tại : 68,37%
Công ty này tại ngày
31/10/2024

Hoạt động kinh doanh : Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ.
chính

❖ **Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MB Ageas**

Tên đầy đủ : Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MB Ageas
Tên tiếng anh : MB Ageas Life Insurance Company Limited
Tên viết tắt : MB Ageas Life

Ngày thành lập : 21/07/2016
Giấy phép hoạt động : Giấy phép số 74/GP/KDBH do Bộ Tài Chính cấp ngày 21/07/2016
Vốn điều lệ tại ngày 31/10/2024 : 1.500 tỷ đồng
Tỷ lệ sở hữu của MB tại Công ty này tại ngày 31/10/2024 : 61%
Hoạt động kinh doanh chính : Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe và đầu tư tài chính

❖ **Ngân hàng đại chúng TNHH MB Campuchia**

Tên đầy đủ : Ngân hàng đại chúng TNHH MB Campuchia
Tên tiếng anh : MB Bank (Cambodia) Plc
Tên viết tắt : MB Cambodia
Ngày thành lập : 02/01/2023
Giấy phép hoạt động : Số MOC-00021616 do Bộ Thương mại Campuchia cấp ngày 02/01/2023
Vốn điều lệ tại ngày 31/10/2024 : 76.552.197 USD
Tỷ lệ sở hữu của MB tại Công ty này tại ngày 31/10/2024 : 100%
Hoạt động kinh doanh : Ngân hàng thương mại

❖ **Ngân hàng Thương mại TNHH một thành viên Đại Dương (OceanBank)**

Tên đầy đủ : Ngân hàng Thương mại TNHH một thành viên Đại Dương
Tên tiếng anh : Ocean Commercial one member limited liability Bank
Tên viết tắt : Ngân hàng Đại Dương

Tỷ lệ sở hữu của MB tại : 100%

Công ty này tại ngày
31/10/2024

Hoạt động kinh doanh : Ngân hàng thương mại

[Phần còn lại của trang được cố ý để trống]

2.5. Cập nhật Quá trình tăng vốn của MB tại Mục IV.6.

Mục IV.6. Thông tin về quá trình tăng, giảm vốn điều lệ của Tổ Chức Phát Hành

Bảng 1: Quá trình tăng vốn của MB

Thời điểm tăng vốn	Vốn điều lệ trước khi tăng (triệu đồng)	Vốn tăng (triệu đồng)	Vốn điều lệ sau khi tăng (triệu đồng)	Số lượng CP tăng (cổ phần)	Hình thức tăng vốn	Đơn vị chấp thuận	Ý kiến của đơn vị kiểm toán
Năm 2006	450.000	595.200	1.045.200	59.520.000	Đợt 1: Phát hành cho cổ đông hiện hữu, CBCNV và cổ phiếu thương. Đợt 2: Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu	Đại hội đồng cổ đông; Ngân hàng Nhà nước; Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội.	
Năm 2007	1.045.200	954.800	2.000.000	95.480.000	Đợt 1: Phát hành cổ phiếu dành cho cổ đông hiện hữu Đợt 2: Phát hành cổ phiếu dành cho cổ đông hiện hữu	Đại hội đồng cổ đông; Ngân hàng Nhà nước; Ủy ban Chứng khoán Nhà nước; Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội.	Không có
Năm 2008	2.000.000	1.400.000	3.400.000	140.000.000	Đợt 1: Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức Đợt 2: Phát hành cổ phiếu từ chuyển đổi Trái phiếu chuyển đổi năm 2006 Đợt 3: Phát hành cho CDHH, CBCNV và CD chiến lược		
Năm 2009	3.400.000	1.900.000	5.300.000	190.000.000	Đợt 1: Phát hành cổ phiếu từ chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi đợt 1 năm 2007		

Thời điểm tăng vốn	Vốn điều lệ trước khi tăng (triệu đồng)	Vốn tăng (triệu đồng)	Vốn điều lệ sau khi tăng (triệu đồng)	Số lượng CP tăng (cổ phần)	Hình thức tăng vốn	Đơn vị chấp thuận	Ý kiến của đơn vị kiểm toán
					Đợt 2: Phát hành cổ phiếu từ chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi đợt 2 năm 2007 Đợt 3: Phát hành cho CDHH, CBCNV và CD chiến lược		
Năm 2010	5.300.000	2.000.000	7.300.000	200.000.000	Đợt 1: Phát hành cho cổ đông hiện hữu, CBCNV và CD chiến lược Đợt 2: Phát hành cổ phiếu thưởng		
Năm 2012	7.300.000	2.700.000	10.000.000	270.000.000	Phát hành cho cổ đông hiện hữu		
Năm 2013	10.000.000	625.000	10.625.000	62.500.000	Phát hành cho cổ đông hiện hữu		
	10.625.000	631.250	11.256.250	63.125.000	Phát hành cho cổ đông hiện hữu và phát hành cho cán bộ nhân viên		
Năm 2014	11.256.250	337.688	11.593.938	33.768.750	Trả cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu		
Năm 2015	11.593.938	347.818	11.941.756	34.781.812	Trả cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu		
	11.941.756	152.182	12.093.938	15.218.188	Phát hành cho cán bộ nhân viên		Chấp thuận toàn phần
Năm 2016	12.093.938	3.906.063	16.000.000	390.606.250	Phát hành riêng lẻ		
	16.000.000	311.818	16.311.818	31.181.818	Sáp nhập Công ty tài chính		

Thời điểm tăng vốn	Vốn điều lệ trước khi tăng (triệu đồng)	Vốn tăng (triệu đồng)	Vốn điều lệ sau khi tăng (triệu đồng)	Số lượng CP tăng (cổ phần)	Hình thức tăng vốn	Đơn vị chấp thuận	Ý kiến của đơn vị kiểm toán
	16.311.818	815.591	17.127.409	81.559.091	Sông Đà Trả cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu		
Năm 2017	17.127.409	856.370	17.983.780	85.637.045	Trả cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu		
	17.983.780	171.274	18.155.054	17.127.409	Phát hành cho cán bộ nhân viên		
Năm 2018	18.155.054	3.449.460	21.604.514	344.946.018	Trả cổ tức bằng cổ phiếu và tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu		
	21.604.514	1.690.719	23.295.233	169.071.872	Trả cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu		
Năm 2019	23.295.233	432.090	23.727.323	43.209.027	Phát hành cho cán bộ nhân viên		
	23.727.323	643.106	24.370.429	64.310.581	Phát hành riêng lẻ cho nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp		
Năm 2020	24.370.429	3.617.140	27.987.569	361.714.011	Trả cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu		
	27.987.569	9.795.649	37.783.218	979.564.905	Trả cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu		
Năm 2021	37.783.218	7.556.644	45.339.861	755.664.356	Trả cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu		
Năm 2022	45.339.861	6.800.979	52.140.841	680.097.919	Trả cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu		
Năm 2023							

Thời điểm tăng vốn	Vốn điều lệ trước khi tăng (triệu đồng)	Vốn tăng (triệu đồng)	Vốn điều lệ sau khi tăng (triệu đồng)	Số lượng CP tăng (cổ phần)	Hình thức tăng vốn	Đơn vị chấp thuận	Ý kiến của đơn vị kiểm toán
Năm 2024	52.140.841	730.000	52.870.841	73.000.000	Phát hành riêng lẻ cho nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp		
	52.870.841	192.400	53.063.241	19.240.000	Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động	Đại hội đồng cổ đông; Ngân hàng Nhà nước; Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;	

Nguồn: Ngân hàng TMCP Quân Đội

Ghi chú: Cập nhật đến ngày 28/11/2024, Ngân hàng TMCP Quân Đội đã kết thúc đợt phát hành thêm 19.240.000 cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong công ty tăng vốn điều lệ từ 52.870.840.520.000 đồng lên 53.063.240.520.000 đồng (Năm mươi ba nghìn không trăm sáu mươi ba nghìn tỷ hai trăm bốn mươi triệu năm trăm hai mươi nghìn đồng).

[Phần còn lại của trang được có ý để trống]

2.6. Cập nhật Cơ cấu cổ đông tại thời điểm ngày 31/10/2024 tại Mục IV.7.1

Mục IV.7.1. Cổ phiếu phổ thông

Bảng 2: Cơ cấu cổ đông tại thời điểm ngày 31/10/2024

TT	Cổ đông	Số lượng (người)	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)
I	Cổ đông trong nước	119.138	4.073.908.311	76,775
1	Cổ đông tổ chức	331	3.019.852.952	56,910
2	Cổ đông cá nhân	118.807	1.054.055.359	19,864
II	Cổ đông nước ngoài	775	1.232.415.741	23,225
1	Cổ đông tổ chức	233	1.229.024.380	23,162
2	Cổ đông cá nhân	542	3.391.361	0,064
3	Tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ trên 50% vốn điều lệ	0	0	0,000
	Tổng cộng	119.913	5.306.324.052	100,000

Nguồn: Danh sách cổ đông chốt tại ngày 31/10/2024 của MB

2.7. Cập nhật Các loại chứng khoán khác tại Mục IV.7.3

Mục IV.7.3. Các loại chứng khoán khác

Ngoài các cổ phiếu phổ thông đang lưu hành nói trên, tính đến thời điểm 31/10/2024, MB đang lưu hành 33.024.533,6 triệu đồng trái phiếu theo mệnh giá. Thông tin chi tiết trái phiếu đang lưu hành tại MB cụ thể như sau:

Bảng 3: Danh sách trái phiếu đã phát hành và còn dư nợ tại MB

	Mã Trái phiếu	Số dư trái phiếu (trái phiếu)	Tổng mệnh giá trái phiếu (triệu đồng)	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Loại trái phiếu	Lãi suất trái phiếu tại thời điểm PH (/năm)	Lãi suất trái phiếu kỳ hiện tại	Kỳ hạn (năm)
								(/năm)	
1	MB.2018.1 0Y.01	1.700	170.000	16/10/2018	16/10/2028	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC + 1,8%	6,48%	10
2	MB.2018.1 0Y.02	1.400	140.000	17/10/2018	17/10/2028	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	8,50%	8,50%	10
3	MB.2018.1 0Y.03	250	25.000	26/10/2018	26/10/2028	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	8,50%	8,50%	10
4	MB.2018.1 0Y.04	450	45.000	28/11/2018	28/11/2028	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	8,50%	8,50%	10
5	MB.2018.1 0Y.05	200	20.000	28/11/2018	28/11/2028	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	8,50%	8,50%	10

	Mã Trái phiếu	Số dư trái phiếu (trái phiếu)	Tổng mệnh giá trái phiếu (triệu đồng)	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Loại trái phiếu	Lãi suất trái phiếu tại thời điểm PH (/năm)	Lãi suất trái phiếu kỳ hạn tại	Kỳ hạn (năm)
								(/năm)	
6	MB.2018.7 Y.01	400	40.000	29/11/2018	29/11/2025	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	8,40%	8,40%	7
7	MB.2018.7 Y.02	4.000	400.000	12/12/2018	12/12/2025	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC + 1,7%	6,88%	7
8	MB.2019.1 0Y.01	600	60.000	30/09/2019	30/09/2029	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	8,60%	8,60%	10
9	MB.2019.1 0Y.02	800	80.000	04/11/2019	04/11/2029	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	8,70%	8,70%	10
10	MB.BOND. 2017.10Y.0 1	5.000	500.000	07/09/2017	07/09/2027	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	5 năm đầu: 8,4% - 5 năm tiếp: 8,6%	8,60%	10
11	MB.BOND. 2017.10Y.0 8	200	20.000	10/10/2017	10/10/2027	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	5 năm đầu: 8,4% - 5 năm tiếp: 8,6%	8,60%	10
12	MB.BOND. 2017.7Y.10	600	60.000	24/11/2017	24/11/2024	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	8,45%	8,45%	7
13	MB.BOND. 2017.7Y.13	2.000	200.000	14/12/2017	14/12/2024	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC + 1,73%	6,90%	7
14	MB.BOND. 2017.7Y.14	6.000	600.000	22/12/2017	22/12/2024	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC + 1,73%	6,68%	7
15	MB.BOND. 2017.7Y.16	250	25.000	28/12/2017	28/12/2024	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	8,45%	8,45%	7
16	MBBH212 8002	10.000	100.000	31/08/2021	31/08/2028	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC + 1,7%	6,38%	7
17	MBBH243 0001	3.951.028	395.103	15/07/2024	15/07/2030	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	6,08%	6,08%	6
18	MBBL2128 001	17.000	170.000	31/08/2021	31/08/2028	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	5,45%	6,38%	7
19	MBBL2128 004	12.000	120.000	10/09/2021	10/09/2028	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	5,45%	6,38%	7
20	MBBL2128 005	24.500	245.000	20/09/2021	20/09/2028	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	5,45%	6,38%	7
21	MBBL2128 008	20.000	200.000	05/10/2021	05/10/2028	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	5,45%	6,38%	7
22	MBBL2128 009	22.000	220.000	25/10/2021	25/10/2028	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	5,45%	7,20%	7

	Mã Trái phiếu	Số dư trái phiếu (trái phiếu)	Tổng mệnh giá trái phiếu (triệu đồng)	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Loại trái phiếu	Lãi suất trái phiếu tại thời điểm PH (năm)	Lãi suất trái phiếu kỳ hiệu tại	Kỳ hạn (năm)
								(/năm)	
23	MBBL.2128 011	8.000	80.000	25/10/2021	25/10/2028	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	5,45%	6,38%	7
24	MBBL.2227 006	36.000	360.000	29/04/2022	30/04/2027	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	5,45%	6,18%	5
25	MBBL.2227 007	5.000	50.000	06/05/2022	07/05/2027	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC + 1,5%	6,18%	5
26	MBBL.2227 008	4.000	40.000	09/05/2022	10/05/2027	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC + 1,3%	6,18%	5
27	MBBL.2227 015	5.000	50.000	15/06/2022	16/06/2027	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC + 1,4%	6,08%	5
28	MBBL.2229 016	5.000	50.000	15/06/2022	15/06/2029	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	7,05%	7,05%	7
29	MBBL.2229 020	10.000	100.000	16/09/2022	16/09/2029	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC + 1,5%	6,18%	7
30	MBBL.2229 021	200	200.000	30/12/2022	30/12/2029	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	8,80%	8,80%	7
31	MBBL.2328 008	50	50.000	12/12/2023	13/12/2028	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC + Biên độ(1,5%)	6,68%	5
32	MBBL.2330 001	100	100.000	22/09/2023	22/09/2030	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	7,50%	7,50%	7
33	MBBL.2330 002	200	200.000	29/09/2023	29/09/2030	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	7,50%	7,50%	7
34	MBBL.2330 003	50	50.000	03/10/2023	03/10/2030	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC + Biên độ(1,5%)	6,18%	7
35	MBBL.2330 004	100	500.000	13/10/2023	13/10/2030	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC + Biên độ(5 năm đầu 1,8%, 2 năm cuối 2,5%)	6,48%	7
36	MBBL.2330 005	1.000	1.000.000	25/10/2023	25/10/2030	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC + Biên độ(5 năm đầu 1,8%, 2 năm cuối 2,5%)	6,48%	7
37	MBBL.2330 006	500	500.000	17/11/2023	17/11/2030	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC + Biên độ(5 năm đầu 1,7%, 2 năm cuối 2,2%)	6,93%	7

	Mã Trái phiếu	Số dư trái phiếu (trái phiếu)	Tổng mệnh giá trái phiếu (triệu đồng)	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Loại trái phiếu	Lãi suất trái phiếu tại thời điểm PH (/năm)	Lãi suất trái phiếu kỳ hiệu tại	Kỳ hạn (năm)
								(/năm)	
38	MBBL2330 007	400	400.000	07/12/2023	07/12/2030	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC + Biên độ(5 năm đầu 1,7%, 2 năm cuối 2,2%)	6,88%	7
39	MBBL2330 009	200	200.000	18/12/2023	18/12/2030	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC + Biên độ(5 năm đầu 1,8%, 2 năm cuối 2,5%)	6,98%	7
40	MBBL2330 010	100	100.000	28/12/2023	28/12/2030	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC + Biên độ(5 năm đầu 1,7%, 2 năm cuối 2,2%)	6,65%	7
41	MBBL2330 011	199	199.000	29/12/2023	29/12/2030	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC + Biên độ(5 năm đầu 1,8%, 2 năm cuối 2,5%)	6,75%	7
42	MBBL2330 012	150	150.000	29/12/2023	29/12/2030	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC + Biên độ(5 năm đầu 1,8%, 2 năm cuối 2,2%)	6,75%	7
43	MBBL2426 012	20.000	2.000.000	19/06/2024	19/06/2026	Trái phiếu trung hạn	5,28%	5,28%	2
44	MBBL2426 014	20.000	2.000.000	20/06/2024	20/06/2026	Trái phiếu trung hạn	5,28%	5,28%	2
45	MBBL2426 018	20.000	2.000.000	25/07/2024	25/07/2026	Trái phiếu trung hạn	5,45%	5,45%	2
46	MBBL2426 019	20.000	2.000.000	26/07/2024	26/07/2026	Trái phiếu trung hạn	5,45%	5,45%	2
47	MBBL2427 015	20.000	2.000.000	23/07/2024	23/07/2027	Trái phiếu trung hạn	5,45%	5,45%	3
48	MBBL2427 016	20.000	2.000.000	24/07/2024	24/07/2027	Trái phiếu trung hạn	5,45%	5,45%	3
49	MBBL2427 017	20.000	2.000.000	25/07/2024	25/07/2027	Trái phiếu trung hạn	5,45%	5,45%	3
50	MBBL2427 020	20.000	2.000.000	01/08/2024	01/08/2027	Trái phiếu trung hạn	5,45%	5,45%	3
51	MBBL2427 021	20.000	2.000.000	05/08/2024	05/08/2027	Trái phiếu trung hạn	5,45%	5,45%	3
52	MBBL2431 001	150	150.000	27/03/2024	27/03/2031	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC + Biên độ(5 năm đầu 1,8%, 2	6,50%	7

	Mã Trái phiếu	Số dư trái phiếu (trái phiếu)	Tổng mệnh giá trái phiếu (triệu đồng)	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Loại trái phiếu	Lãi suất trái phiếu tại thời điểm PH (năm)	Lãi suất trái phiếu kỳ hiệu tại	Kỳ hạn (năm)
							(năm cuối 2,2%)	(/năm)	
53	MBBL2431002	100	100.000	29/03/2024	29/03/2031	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC + Biên độ (5 năm đầu 1,5%, 2 năm cuối 2,00%)	6,20%	7
54	MBBL2431005	1.000	1.000.000	08/04/2024	08/04/2031	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC + Biên độ (5 năm đầu 1,5%, các năm sau 2,0%)	6,18%	7
55	MBBL2431006	100	100.000	08/04/2024	08/04/2031	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC + Biên độ (5 năm đầu 1,5%, các năm sau 2,0%)	6,18%	7
56	MBBL2431007	100	100.000	09/04/2024	09/04/2031	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC + Biên độ (5 năm đầu 1,5%, các năm sau 2,0%)	6,18%	7
57	MBBL2431009	400	400.000	22/04/2024	22/04/2031	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC + Biên độ (5 năm đầu 1,5%, các năm sau 2,0%)	6,18%	7
58	MBBL2431010	301	301.000	26/04/2024	26/04/2031	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC + Biên độ (5 năm đầu 1,5%, các năm sau 2,0%)	6,18%	7
59	MBBL2431011	200	200.000	27/05/2024	27/05/2031	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC + Biên độ (5 năm đầu 1,5%, các năm sau 2,2%)	6,18%	7
60	MBBL2431013	1.000	1.000.000	20/06/2024	20/06/2031	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC + Biên độ (5 năm đầu 1,5%, các năm sau 2,7%)	6,18%	7
61	MBBL2432004	200	200.000	04/04/2024	04/04/2032	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC + Biên độ (5 năm đầu 1,6%, các năm sau 2,1%)	6,28%	8

	Mã Trái phiếu	Số dư trái phiếu (trái phiếu)	Tổng mệnh giá trái phiếu (triệu đồng)	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Loại trái phiếu	Lãi suất trái phiếu tại thời điểm PH (năm)	Lãi suất trái phiếu kỳ hiện tại	Kỳ hạn (năm)
								(/năm)	
62	MBBL2434 003	800	800.000	29/03/2024	29/03/2034	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC + Biên độ (5 năm đầu 1,8%, 5 năm cuối 2,6%)	6,50%	10
63	MBBL2434 008	200	200.000	17/04/2024	17/04/2034	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC + Biên độ (5 năm đầu 1,8%, các năm sau 2,3%)	6,48%	10
64	MBBH243 0002	22.594.508	2.259.450,80	30/10/2024	30/10/2030	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	6,175%	6,175%	6
Tổng			33.024.553,6						

Nguồn: Ngân hàng TMCP Quân Đội

2.8. Cập nhật Tỷ lệ nợ xấu, Tỷ lệ bao phủ nợ xấu tại Mục IV.8.3.1

Mục IV.8.3.1. Tổng quan Quản trị rủi ro

Quản trị rủi ro là một chuyển dịch quan trọng trong nhóm 4 chuyển dịch chiến lược của MB giai đoạn 2017-2021. MB đã hoàn thành cả 3 trụ cột của Basel II, tuân thủ theo Thông tư 41/2016/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2016, Thông tư 13/2018/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 05 năm 2018, có đánh giá độc lập của Công ty Kiểm toán Ernst & Young. MB chú trọng xây dựng hệ thống Kiểm soát nội bộ khoa học, quản trị rủi ro thông minh gắn với “mô hình, công cụ, dữ liệu” giúp tăng trưởng nhanh và kiểm soát rủi ro.

Quá trình triển khai nền tảng quản trị rủi ro được MB thực hiện thống nhất, triệt để, toàn diện, chủ động nghiên cứu, vừa làm vừa thử nghiệm, ứng dụng và tinh chỉnh nhanh vào thực tiễn kinh doanh. Basel II đã giúp MB hoàn thành được các mục tiêu tăng trưởng tín dụng trên 20% trong những năm vừa qua đồng thời đảm bảo các chỉ tiêu an toàn vốn theo quy định của NHNN, cụ thể tại 31/12/2023 tỷ lệ an toàn vốn riêng lẻ ~ 10,75%, tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất ~ 10,75% (so với quy định tối thiểu 8%). Tại 30/09/2024 tỷ lệ an toàn vốn riêng lẻ ~ 11,37%, tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất ~ 11,40%. Tại 30/09/2024, tỷ lệ nợ xấu ở mức: 2,06% đối với riêng lẻ và 2,23% đối với hợp nhất. Tỷ lệ bao phủ nợ xấu đối với riêng lẻ: 62,93%, và 68,77% đối với hợp nhất.

2.9. Cập nhật Mục IV.8.4 nội dung về Mạng lưới chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện của Ngân hàng TMCP Quân Đội và nội dung về vị thế của Tổ chức phát hành trong ngành

Mục IV.8.4. Thị trường hoạt động

- ❖ Mạng lưới chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện của Ngân hàng TMCP Quân Đội

Tính đến ngày 30/09/2024, MB có 1 Hội sở chính, 110 chi nhánh bao gồm 1 chi nhánh tại Lào, 210 phòng giao dịch và 1 văn phòng đại diện tại Nga được cấp phép hoạt động. Hệ thống mạng lưới rộng khắp giúp MB có thể tiếp cận và cung cấp các dịch vụ tài chính của mình nhanh và thuận tiện cho nhiều đối tượng khách hàng khác nhau.

❖ **Mạng lưới của Công ty thành viên**

- Công ty Cổ phần Chứng khoán MB (MBS): gồm 1 Trụ sở chính tại Hà Nội, 02 chi nhánh tại Hà Nội, 01 chi nhánh tại Hải Phòng, 03 chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh;
- Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (MBCapital): Trụ sở chính tại Hà Nội; 01 văn phòng đại diện tại TP Hồ Chí Minh;
- Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBAMC): Trụ sở chính tại Hà Nội, 04 chi nhánh tại: Hồ Chí Minh, Miền Trung và Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ;
- Tổng công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội (MIC): Trụ sở chính tại Hà Nội; 70 Công ty trực thuộc trên cả nước;
- Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas: một trụ sở chính tại Hà Nội và 7 văn phòng đại diện tại Cần Thơ, Đà Nẵng, Hải Phòng, Nghệ An, Khánh Hòa, TP.HCM và Cần Thơ;
- Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei: Trụ sở chính tại Hà Nội
- Ngân hàng Đại chúng TNHH MB Campuchia: Trụ sở chính tại Phnom Penh.
- Ngân hàng Thương mại TNHH một thành viên Đại Dương (OceanBank)

❖ **Vị thế của Tổ Chức Phát Hành trong ngành**

MB là một trong số những ngân hàng dẫn đầu ngành về quy mô tài sản. Tính tới thời điểm 30/09/2024, MB đứng thứ 4 trên hệ thống các ngân hàng cổ phần về quy mô tài sản với tổng giá trị tài sản đạt gần 1,03 triệu tỷ đồng và là ngân hàng tư nhân có quy mô tài sản lớn nhất hệ thống.

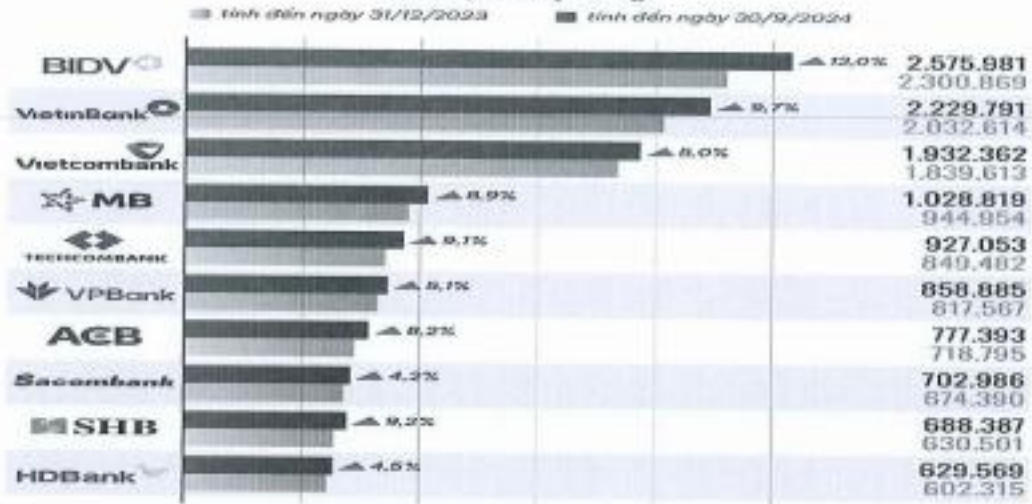
Chi tiết thông tin 10 ngân hàng có tổng tài sản lớn nhất 9 tháng đầu năm 2024 như sau:

Hình 3: 10 ngân hàng có tổng tài sản lớn nhất 9 tháng đầu năm 2024

[Phần còn lại của trang được cố ý để trống]

Top 10 ngân hàng có tổng tài sản lớn nhất 9 tháng năm 2024

Đơn vị tính: tỷ đồng.



Nguồn: Tổng hợp BCTC hợp nhất năm 2023 và Quý III năm 2024 của các ngân hàng

2.10. Cập nhật Nguồn vốn và nguồn lực dự kiến cho chiến lược kinh doanh tại Mục IV.8.6.

Mục IV.8.6. Chiến lược kinh doanh

❖ Nguồn vốn và nguồn lực dự kiến cho chiến lược kinh doanh

Nguồn vốn và nguồn lực của MB đều được triển khai đồng bộ nhằm tăng cường tối đa trên cả ba khía cạnh sau:

• Đối với nguồn vốn:

Vốn điều lệ tại thời điểm 31/12/2023 là 52.140.840.520.000 VND; Vốn điều lệ tại thời điểm 30/09/2024 là 52.870.840.520.000 VND.

MB thực hiện 02 phương án tăng vốn điều lệ trên cơ sở nội dung đã được Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) thông qua:

Tăng 730.000.000.000 VND vốn điều lệ thông qua chào bán riêng lẻ thành công 73.000.000 cổ phiếu phổ thông theo Quyết nghị của HĐQT thường niên năm 2023. Ngân hàng Nhà Nước đã ra quyết định số 811/QĐ-NHNN ngày 02/05/2024 về việc sửa đổi nội dung Giấy phép thành lập và hoạt động của Ngân hàng TMCP Quân Đội, trong đó vốn điều lệ của Ngân hàng TMCP Quân Đội là 52.870.840.520.000 đồng;

Tăng 192.400.000.000 VND vốn điều lệ thông qua phát hành 19.240.000 cổ phiếu phổ thông theo chương trình lựa chọn dành cho người lao động. Ngày 28/11/2024, MB đã hoàn thành phát hành 19.240.000 cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Công ty, số cổ phiếu có quyền biểu quyết tăng từ 5.287.084.052 cổ phiếu lên 5.306.324.052 cổ phiếu.

Tổng mức vốn điều lệ sau khi hoàn tất các phương án tăng vốn điều lệ nêu trên là 53.063.240.520.000 VND.

M

Tại ĐHĐCĐ thường niên năm 2024, ĐHĐCĐ đã thông qua tổng mức vốn điều lệ dự kiến tăng thêm 8.579.486.070.000 VND, bao gồm:

Vốn điều lệ dự kiến tăng thêm từ việc triển khai phương án tăng vốn điều lệ mới năm 2024: 7.959.486.070.000 VND thông qua phát hành 795.948.607 cổ phiếu phổ thông để trả cổ tức (tương đương với tỷ lệ 15% tổng số cổ phiếu phổ thông lưu hành tại thời điểm vốn điều lệ đạt 53.063.240.520.000 VND)

Vốn điều lệ dự kiến tăng thêm từ việc tiếp tục thực hiện chuyển tiếp phương án tăng vốn điều lệ đã được ĐHĐCĐ MB thông qua năm 2023 và Ngân hàng Nhà Nước chấp thuận: 620.000.000.000 VND;

Vốn điều lệ dự kiến sau khi hoàn thành việc tăng vốn điều lệ năm 2024 là 61.642.726.590.000 VND.

2.11. Cập nhật Thông tin về cổ đông lớn tại Mục IV.9

Mục IV.9 Thông tin về cổ đông lớn

9.1. Danh sách cổ đông nắm giữ từ trên 5% vốn cổ phần tại thời điểm ngày 31/10/2024

[Phần còn lại của trang được cố ý để trống]

Bảng 2.5: Danh sách cổ đông lớn nắm giữ từ trên 5% vốn cổ phần của Tổ Chức Phát Hành

TT	Tên cổ đông	Năm thành lập	Số ĐKDN	Địa chỉ trụ sở chính	Vốn điều lệ (Tỷ đồng)	Người đại diện theo pháp luật	Người đại diện theo ủy quyền tại Tổ chức phát hành	Số hữu của cổ đông lớn		Số hữu của người có liên quan		Lợi ích liên quan đối với Tổ chức phát hành
								Số cổ phần sở hữu (cổ phần)	Tỷ lệ sở hữu/VĐL	Số cổ phần sở hữu (cổ phần)	Tỷ lệ sở hữu/VĐL	
1	Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	1989	0300514849	722 Điện Biên Phủ, Q. Bình Thạnh, HCM	6.931	Ông Ngô Minh Thuận - Tổng giám đốc	Bà Hoàng Thị Thu Hiền - Thành viên HĐQT MB (đại diện vốn góp của TCT Tân Cảng SG tại MB)	375.973.254	7,085%	874.255	0,016%	Không
2	Tổng Công ty trực thăng Việt Nam - Công ty TNHH và Chi nhánh	1996										Không

TT	Tên cổ đông	Năm thành lập	Số ĐKDN	Địa chỉ trụ sở chính	Vốn điều lệ (Tỷ đồng)	Người đại diện theo pháp luật	Người đại diện theo ủy quyền tại Tổ chức phát hành	Sở hữu của cổ đông lớn		Sở hữu của người có liên quan		Lợi ích liên quan đối với Tổ chức phát hành
								Số cổ phần sở hữu (cổ phần)	Tỷ lệ sở hữu/VBL	Số cổ phần sở hữu (cổ phần)	Tỷ lệ sở hữu/VBL	
2.1	Tổng Công ty trực thăng Việt Nam - Công ty TNHH		0100107966	Số 172 đường Trường Chinh, P.Khuong Thuong, Đống Đa, Hà Nội	3.980	Ông Kiều Đặng Hùng-Tổng giám đốc	Ông Vũ Xuân Nam - Thành viên HĐQT MB (đại diện vốn góp của TCT Trục thăng VN tại MB)	427.159.650	8,05%	3.389.661	0,064%	Không
2.2	Chi nhánh Tổng công ty Trục thăng Việt Nam- Công ty trách nhiệm hữu hạn		0100107966-006	36 Đường 30/4, P9, TP Vũng Tàu				20.188.769	0,38%			Không

TT	Tên cổ đông	Năm thành lập	Số ĐKDN	Địa chỉ trụ sở chính	Vốn điều lệ (Tỷ đồng)	Người đại diện theo pháp luật	Người đại diện theo ủy quyền tại Tổ chức phát hành	Sở hữu của cổ đông lớn		Sở hữu của người có liên quan		Lợi ích liên quan đối với Tổ chức phát hành
								Số cổ phần sở hữu (cổ phần)	Tỷ lệ sở hữu/VĐL	Số cổ phần sở hữu (cổ phần)	Tỷ lệ sở hữu/VĐL	
	-Công ty Trực thăng Miền Nam											
3	Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà Nước - Công ty TNHH (SCIC)	2006	0101992921	Số 117 Trần Duy Hưng, P Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội	19.000	Ông Nguyễn Quốc Huy- Tổng giám đốc	Bà Vũ Thái Huyền- Thành viên HĐQT MB (đại diện vốn góp của SCIC tại MB)	521.425.325	9,826%	1.006.145	0,019%	Không
4	Tập đoàn Công nghiệp- Viễn thông Quân đội	1989	0100109106	Lô D26 khu đối thị mới Cầu Giấy, phường	159.000	Ông Tào Đức Thăng- Tổng giám đốc	Bà Nguyễn Thị Hải Lý - Thành	780.137.989	14,702%	228.579.391	4,308%	Không

TT	Tên cổ đông	Năm thành lập	Số ĐKDN	Địa chỉ trụ sở chính	Vốn điều lệ (Tỷ đồng)	Người đại diện theo pháp luật	Người đại diện theo ủy quyền tại Tổ chức phát hành	Số hữu của cổ đông lớn		Số hữu của người có liên quan		Lợi ích liên quan đối với Tổ chức phát hành
								Số cổ phần hữu (cổ phần)	Tỷ lệ số hữu/VĐL	Số cổ phần hữu (cổ phần)	Tỷ lệ số hữu/VĐL	
				Yên Hoa, quận Cầu Giấy, Hà Nội			viện HDQT MB (đại diện 60% vốn góp của Viettel tại MB; Ông Phạm Doãn Cường-TV HDQT MB đại diện 40% vốn góp của Viettel tại MB)					

TT	Tên cổ đông	Năm thành lập	Số ĐKDN	Địa chỉ trụ sở chính	Vốn điều lệ (Tỷ đồng)	Người đại diện theo pháp luật	Người đại diện theo ủy quyền tại Tổ chức phát hành	Sở hữu của cổ đông lớn		Sở hữu của người có liên quan		Lợi ích liên quan đối với Tổ chức phát hành
								Số cổ phần sở hữu (cổ phần)	Tỷ lệ sở hữu/VĐL	Số cổ phần sở hữu (cổ phần)	Tỷ lệ sở hữu/VĐL	
	Tổng cộng							2.124.884.987	40,04%	233.849.452	4,41%	

Nguồn: Danh sách cổ đông chốt tại ngày 31/10/2024 của MB

[Phần còn lại của trang được cố ý để trống]

9.2. Chi tiết số lượng cổ phần nắm giữ của người có liên quan của cổ đông lớn tại thời điểm ngày 31/10/2024

Bảng 26: Số lượng cổ phần nắm giữ của người có liên quan của cổ đông lớn

T T	Tên người có liên quan	Cổ đông lớn có liên quan	Mối quan hệ với cổ đông lớn	Số cổ phần nắm giữ, Tỷ lệ sở hữu /vốn điều lệ	
				Số cổ phần nắm giữ (Cổ phần)	Tỷ lệ nắm giữ cổ phần (% vốn điều lệ)
1	Ngô Minh Thuấn	Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	Tổng Giám đốc	216.241	0,004
2	Phùng Ngọc Minh	Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	Phó Tổng giám đốc	17.314	0,0003
3	Trịnh Văn Mọi	Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	Bố vợ ông Nguyễn Năng Toàn-Chủ tịch TCT	41.880	0,001
4	Nguyễn Thị Mai Lý	Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	Em ruột ông Nguyễn Năng Toàn-Chủ tịch TCT	16	0,000
5	Phạm Thúy Oanh	Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	Vợ ông Phùng Ngọc Minh-PTGD	10.000	0,0002
6	Phạm Thị Sáu	Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	Vợ ông Nguyễn Thanh Trúc-PTGD TCT	6	0,000
7	Trần Văn Cường	Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	Đại diện vốn góp của TCT TCSG tại Công ty TCCT	59.000	0,001
8	Ngô Văn Ngự	Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty	Đại diện vốn góp của TCT TCSG tại Công	9.158	0,0002

4
M

T T	Tên người có liên quan	Cổ đông lớn có liên quan	Mối quan hệ với cổ đông lớn	Số cổ phần nắm giữ, Tỷ lệ sở hữu /vốn điều lệ	
				Số cổ phần nắm giữ (Cổ phần)	Tỷ lệ nắm giữ cổ phần (% vốn điều lệ)
		Tân Cảng Sài Gòn	ty CP kho vận Tân Cảng		
9	Trần Quang Thảo	Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	Đại diện vốn góp của TCT TCSG tại Công ty CP kho vận Tân Cảng	493.300	0,009
10	Nguyễn Văn Hòe	Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	Đại diện vốn góp của TCT TCSG tại Công ty Cổ phần Tân Cảng - 189 Hải Phòng	27.340	0,001
11	Kiều Đặng Hùng	Tổng Công ty Trục thăng Việt Nam – Công ty TNHH	Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc	216.221	0,004
12	Nguyễn Kim Lan	Tổng Công ty Trục thăng Việt Nam – Công ty TNHH	Vợ Ông Kiều Đặng Hùng – Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc	322	0,00001
13	Nguyễn Văn Tường	Tổng Công ty Trục thăng Việt Nam – Công ty TNHH	Phó Tổng giám đốc	26.436	0,0005
14	Trần Trung Dũng	Tổng Công ty Trục thăng Việt Nam – Công ty TNHH	Phó Tổng giám đốc	530.109	0,01
15	Đào Thị Tuyết Nhung	Tổng Công ty Trục thăng Việt Nam – Công ty TNHH	Kiểm soát viên	15.037	0,0003
16	Vũ Sỹ Dũng	Tổng Công ty Trục thăng Việt Nam – Công ty TNHH	Kế toán trưởng	2	0,0000

T T	Tên người có liên quan	Cổ đông lớn có liên quan	Mối quan hệ với cổ đông lớn	Số cổ phần nắm giữ, Tỷ lệ sở hữu /vốn điều lệ	
				Số cổ phần nắm giữ (Cổ phần)	Tỷ lệ nắm giữ cổ phần (% vốn điều lệ)
17	Lê Thị Xuyên	Tổng Công ty Trực thăng Việt Nam – Công ty TNHH	Mẹ đẻ ông Trần Trung Dũng- PTGD	778.006	0,015
18	Đào Thị Tuyết Hoa	Tổng Công ty Trực thăng Việt Nam – Công ty TNHH	Em gái bà Đào Thị Tuyết Nhưng-KSV	62	0,000
19	Công ty cổ phần đầu tư thương mại Hải Âu	Tổng Công ty Trực thăng Việt Nam – Công ty TNHH	Công ty con	1.823.466	0,034
20	Nguyễn Quốc Huy	Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước- Công ty TNHH (SCIC)	Thành viên HĐTV kiêm Tổng Giám đốc	30.091	0,001
19	Nguyễn Chí Thành	Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước- Công ty TNHH (SCIC)	Chủ tịch Hội đồng thành viên	67.530	0,001
20	Vũ Thái Huyền	Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước- Công ty TNHH (SCIC)	Đại diện vốn góp của SCIC tại MB	360.310	0,007
21	Bùi Đức Long	Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước- Công ty TNHH (SCIC)	Thành viên HĐTV	1.380	0,000
22	Vũ Trí Thức	Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước- Công ty TNHH (SCIC)	Phó TGD	1	0,000
23	Lê Minh Trung	Tổng Công ty Đầu tư và kinh	Kiểm soát viên	4	0,000

T	Tên người có liên quan	Cổ đông lớn có liên quan	Mối quan hệ với cổ đông lớn	Số cổ phần nắm giữ, Tỷ lệ sở hữu /vốn điều lệ	
				Số cổ phần nắm giữ (Cổ phần)	Tỷ lệ nắm giữ cổ phần (% vốn điều lệ)
		doanh vốn Nhà nước- Công ty TNHH (SCIC)			
24	Nguyễn Đức Nam	Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước- Công ty TNHH (SCIC)	Kiểm soát viên	12.500	0,0002
25	Ngô Thị Bình	Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước- Công ty TNHH (SCIC)	Vợ ông Đinh Chí Kiên-TV HDTV	7.878	0,0001
26	Bùi Đức Kiên	Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước- Công ty TNHH (SCIC)	Anh trai ông Bùi Đức Long- TV HDTV	12.127	0,0002
27	Lý Phương Hằng	Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước- Công ty TNHH (SCIC)	Chị dâu ông Bùi Đức Long- TV HDTV	10.350	0,0002
28	Nguyễn Thanh Tùng	Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước- Công ty TNHH (SCIC)	Con trai ông Nguyễn Thanh Nam- KSV	2.000	0,000
29	Lê Minh Kiên	Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước- Công ty TNHH (SCIC)	Em ruột ông Lê Minh Trung- KSV	432.446	0,008
30	Đặng Minh Thừa	Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước- Công ty TNHH (SCIC)	Đại diện vốn của SCIC tại CTCP Phim Giải phóng; Tổng công ty Vật liệu Xây dựng số 1 -	4	0,000

T	Tên người có liên quan	Cổ đông lớn có liên quan	Mối quan hệ với cổ đông lớn	Số cổ phần nắm giữ, Tỷ lệ sở hữu /vốn điều lệ	
				Số cổ phần nắm giữ (Cổ phần)	Tỷ lệ nắm giữ cổ phần (% vốn điều lệ)
			CTCP; CTCP Xây dựng Hạ tầng Khu công nghiệp Cần Thơ		
31	Đàm Thúy Nga	Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước- Công ty TNHH (SCIC)	Đại diện vốn của SCIC tại Công ty TNHH 2 thành viên Đầu tư thương mại Tráng Tiền	66.000	0,001
32	Trần Văn Tuấn (B)	Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước- Công ty TNHH (SCIC)	Đại diện vốn của SCIC tại Tổng công ty Sông Đà - CTCP	6	0,000
33	Đặng Quốc Bảo	Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước- Công ty TNHH (SCIC)	Đại diện vốn của SCIC tại Tổng công ty Sông Đà - CTCP	3.500	0,0001
36	Trần Thị Thu Trà	Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước- Công ty TNHH (SCIC)	Đại diện vốn của SCIC tại CTCP Nông sản thực phẩm xuất khẩu Cần Thơ; CTCP Xây dựng Tây Ninh	1	0,000
37	Nguyễn Đắc Dũng	Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước- Công ty TNHH (SCIC)	Đại diện vốn của SCIC tại CTCP Đầu tư Việt Nam - Oman	17	0,000
38	Đỗ Minh Phương	Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	Phó Tổng Giám đốc	74.538	0,001
39	Nguyễn Thị Hải Lý	Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	Đại diện vốn góp của Viettel tại MB	145.815	0,003

T T	Tên người có liên quan	Cổ đông lớn có liên quan	Mối quan hệ với cổ đông lớn	Số cổ phần nắm giữ, Tỷ lệ sở hữu /vốn điều lệ	
				Số cổ phần nắm giữ (Cổ phần)	Tỷ lệ nắm giữ cổ phần (% vốn điều lệ)
40	Ngô Quốc Vương	Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	Thành viên ban kiểm soát	500	0,000
41	Tào Thị Thu	Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	Chị gái ông Tào Đức Thăng- TGD Viettel	65	0,0000
42	Nguyễn Thị Hương	Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	Vợ Ông Nguyễn Xuân Trường- TV BKS Viettel	530	0,000
43	Phạm Thị Chung Thủy	Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	Vợ của Ông Ngô Quốc Vượng TV BKS Viettel	6.000	0,0001
44	Trương Thị Thu Hà	Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	Người đại diện vốn góp của Viettel tại Công ty CP Tư vấn và Dịch vụ Viettel	41.860	0,0008
45	Bùi Trình	Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	Người đại diện vốn góp của Viettel tại Công ty TNHH MTV Đầu tư Công nghệ Viettel	20.000	0,0004
46	Nguyễn Tất Trường	Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	Người đại diện vốn góp của Viettel tại Tổng Công ty CP công trình Viettel	48	0,0000
47	Đỗ Mạnh Hùng	Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	Người đại diện vốn góp của Viettel tại Tổng Công ty CP công trình Viettel	50	0,000

T T	Tên người có liên quan	Cổ đông lớn có liên quan	Mối quan hệ với cổ đông lớn	Số cổ phần nắm giữ, Tỷ lệ sở hữu /vốn điều lệ	
				Số cổ phần nắm giữ (Cổ phần)	Tỷ lệ nắm giữ cổ phần (% vốn điều lệ)
48	Nguyễn Việt Dũng	Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	Người đại diện vốn góp của Viettel tại CTCP Xi măng Cẩm Phá	90	0,0000
49	Phạm Anh Đức	Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	Người đại diện vốn góp của Viettel tại Công ty Viettel Peru S.A.C	89.800	0,0017
50	Công ty TNHH Nhà nước MTV Thương mại và xuất nhập khẩu Viettel	Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	Công ty con	228.200.095	4,301

Nguồn: Ngân hàng TMCP Quân Đội

2.12. Cập nhật Thông tin về thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng giám đốc và các Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng tại Mục IV.10

Mục IV.10. Thông tin về thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng giám đốc và các Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng

Tại thời điểm ngày 31/10/2024, thông tin về thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng giám đốc và các Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng của MB cụ thể như sau:

10.1. Hội đồng quản trị

Bảng 27: Danh sách Hội đồng quản trị Ngân hàng TMCP Quân Đội

TT	Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
1	Ông Lưu Trung Thái	Chủ tịch HĐQT	15/06/2024
2	Bà Nguyễn Thị Hải Lý	Phó Chủ tịch HĐQT	15/06/2024
3	Bà Vũ Thị Hải Phượng	Phó Chủ tịch HĐQT	15/06/2024
4	Ông Vũ Thành Trung	Phó Chủ tịch HĐQT	15/06/2024

TT	Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
5	Ông Phạm Như Ánh	Thành viên HĐQT	15/06/2024
6	Ông Phạm Doãn Cương	Thành viên HĐQT	15/06/2024
7	Ông Lê Việt Hải	Thành viên HĐQT	15/06/2024
8	Bà Vũ Thái Huyền	Thành viên HĐQT	15/06/2024
9	Bà Hoàng Thị Thu Hiền	Thành viên HĐQT	15/06/2024
10	Ông Vũ Xuân Nam	Thành viên HĐQT	15/06/2024
11	Ông Hoàng Văn Sâm	Thành viên độc lập HĐQT	15/06/2024

Nguồn: Ngân hàng TMCP Quân Đội

10.1.1. Ông Lưu Trung Thái - Chủ tịch HĐQT

Họ và tên : **Lưu Trung Thái**
 Năm sinh : 1975
 Quốc tịch : Việt Nam
 Trình độ chuyên môn : Thạc sỹ Quản trị kinh doanh
 Chức vụ đang nắm giữ tại TCPH : Chủ tịch HĐQT
 Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác : Không
 Quá trình công tác :

Thời gian	Đơn vị công tác	Vị trí công tác
10/1997 - 09/2001	Ngân hàng TMCP Quân đội	Nhân viên tín dụng
10/2001 - 05/2004	Ngân hàng TMCP Quân đội	Phó Phòng phụ trách tín dụng
06/2004 - 11/2007	Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đà Nẵng	Giám đốc Chi nhánh
12/2007 - 04/2008	Ngân hàng TMCP Quân đội	Giám đốc nhân sự
04/2008 - 11/2011	Ngân hàng TMCP Quân đội	Phó Tổng Giám đốc
11/2011 - 04/2013	Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

Thời gian	Đơn vị công tác	Vị trí công tác
04/2013 - 09/2013	Ngân hàng TMCP Quân đội	Thành viên HĐQT
09/2013 - 01/2017	Ngân hàng TMCP Quân đội	Phó Chủ tịch HĐQT
01/2017 - 12/04/2023	Ngân hàng TMCP Quân đội	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
12/04/2023 - nay	Ngân hàng TMCP Quân đội	Chủ tịch HĐQT

Số cổ phần nắm giữ : 6.287.908 cổ phần

+ Sở hữu cá nhân : 6.287.908 cổ phần

+ Đại diện sở hữu : 0 cổ phần

Sở hữu của người có liên quan :

Họ tên	Mối quan hệ	Cổ phần sở hữu (cổ phần)
Lưu Thiếu Thu	Em gái	31.891
Phạm Văn Lôi	Em rể	6
Tổng Anh Văn	Em rể	155.256
Đặng Thị Hạnh	Chị vợ	212.691

Lợi ích liên quan đối với MB : Thù lao HĐQT năm 2023: 1.989 triệu đồng
Tiền lương năm 2023: 1.253 triệu đồng
(miễn nhiệm Tổng Giám đốc và bổ nhiệm Chủ tịch HĐQT từ ngày 12/4/2023)
Tiền lương năm 2022: 3.062 triệu đồng

Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích của MB : Không có mâu thuẫn

Các khoản nợ đối với MB tại thời điểm 30/06/2024 : 437,55 triệu đồng (Dự nợ thẻ tín dụng)

10.1.2. Bà Nguyễn Thị Hải Lý – Phó chủ tịch HĐQT

Họ và tên : Nguyễn Thị Hải Lý

Năm sinh : 1974

Quốc tịch : Việt Nam

Trình độ chuyên môn : - Cử nhân Quản trị - Đại học Kinh tế Quốc dân;
- Cử nhân Luật - Đại học Luật Hà Nội

Chức vụ đang nắm giữ tại TCPH : Phó Chủ tịch HĐQT Ngân hàng TMCP Quân
Đội

Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác : Trưởng Ban Đầu tư Tài chính - Tập đoàn công
nghiệp viễn thông Quân đội Viettel

Quá trình công tác :

Thời gian	Đơn vị công tác	Vị trí công tác
01/1996 - 02/2005	Công ty Điện tử Viễn thông Quân đội; Công ty Viễn thông Quân đội	Nhân viên
03/2005 - 12/2009	Tổng Công ty Viễn thông Quân đội	Phó phòng Đầu tư – Trưởng phòng Đầu tư
01/2010 - 08/2022	Tập đoàn Công nghiệp – Viễn thông Quân đội	Trưởng phòng Đầu tư – Trưởng ban Đầu tư – Xây dựng
09/2018 - 04/2023	Tổng Công ty Đầu tư Quốc tế Viettel	Phó Chủ tịch HĐQT – Chủ tịch HĐQT
05/2023 - nay	Tập đoàn Công nghiệp – Viễn thông Quân đội	Trưởng ban
05/2023 - 06/2024	Tổng Công ty Đầu tư Quốc tế Viettel (VTG)	Phó Chủ tịch HĐQT
6/2024 – nay	Ngân hàng TMCP Quân đội	Phó Chủ tịch HĐQT

Số cổ phần nắm giữ : 605.148.665 cổ phần

+ Sở hữu cá nhân : 145.815 cổ phần

+ Đại diện sở hữu : 605.002.850 cổ phần (đại diện 60% vốn góp
của Viettel và Viettel-Commerce tại MB)

Sở hữu của người có liên quan :

Họ tên	Mối quan hệ	Cổ phần sở hữu (cổ phần)
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (Viettel)	Bà Nguyễn Thị Hải Lý đại diện 60% vốn của Viettel tại MB	780.137.989
Công ty TNHH nhà nước một thành viên Thương Mại và xuất nhập khẩu VIETTEL (Viettel-Commerce)	Bà Nguyễn Thị Hải Lý đại diện 60% vốn của Viettel Commerce tại MB	228.200.095

Lợi ích liên quan đối với MB : Bà Nguyễn Thị Hải Lý là người đại diện vốn của Viettel và Viettel-Commerce, thù lao được trả thông qua doanh nghiệp cử người đại diện

Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích của MB : Không có mâu thuẫn

Các khoản nợ đối với MB tại thời điểm 30/06/2024 : 1,15 triệu đồng (Dự nợ thẻ tín dụng)

10.1.3. Bà Vũ Thị Hải Phượng - Phó Chủ tịch HĐQT

Họ và tên : **Vũ Thị Hải Phượng**
 Năm sinh : 1970
 Quốc tịch : Việt Nam
 Trình độ chuyên môn : Thạc sỹ Kinh tế
 Chức vụ đang nắm giữ tại TCPH : Phó Chủ tịch HĐQT Ngân hàng TMCP Quân đội
 Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác : Chủ tịch HĐQT Công ty tài chính trách nhiệm hữu hạn MB Shinsei

Quá trình công tác :

Thời gian	Đơn vị công tác	Vị trí công tác
1993 - 04/1994	Viettronic Đồng Đa	Nhân viên
10/1994 - 06/2002	Ngân hàng TMCP Quân đội	Nhân viên tín dụng - Trưởng phòng

Thời gian	Đơn vị công tác	Vị trí công tác
07/2002 - 07/2004	Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Lý Nam Đế	Giám đốc Chi nhánh
07/2004 - 09/2004	Ngân hàng TMCP Quân đội	Trưởng phòng
10/2004 - 06/2007	Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Điện Biên Phủ	Phó Giám đốc - Giám đốc Chi nhánh
06/2007 - 08/2008	Ngân hàng TMCP Quân đội	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Chi nhánh
09/2008 - 04/2014	Ngân hàng TMCP Quân đội	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối
04/2014 - 04/2019	Ngân hàng TMCP Quân đội	Trưởng Ban Kiểm soát
04/2019 - nay	Ngân hàng TMCP Quân đội	Phó Chủ tịch HĐQT
01/2020 - nay	Công ty Tài chính TNHH MB SHINSEI (Mcredit)	Chủ tịch HĐQT

Số cổ phần nắm giữ : 3.349.097 cổ phần
+ Sở hữu cá nhân : 3.349.097 cổ phần
+ Đại diện sở hữu : 0
Sở hữu của người có liên quan :

Họ tên	Mối quan hệ	Cổ phần sở hữu (cổ phần)
Trần Minh Tuấn	Chồng	43.562
Trần Vũ Hà Duy	Con trai	18.696
Trần Hà Linh	Con gái	3.000
Vũ Khánh Huyền	Cháu ruột	40
Lê Quốc Ninh	Bà Vũ Thị Hải Phượng và Ông Lê Quốc Ninh được MB ủy quyền đại diện vốn tại MB Shinsei	858.213

Lợi ích liên quan đối với MB : Thù lao HĐQT năm 2023: 2.576 triệu đồng
Thù lao HĐQT năm 2022: 2.510 triệu đồng

Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích của MB : Không có mâu thuẫn

Các khoản nợ đối với MB tại thời điểm 30/06/2024 : 190,73 triệu đồng (Dự nợ thẻ tín dụng)

10.1.4. Ông Vũ Thành Trung – Phó chủ tịch HĐQT

Họ và tên : **Vũ Thành Trung**
Năm sinh : 1981
Quốc tịch : Việt Nam
Trình độ chuyên môn : - Thạc sỹ Quản trị kinh doanh - International University of Japan;
- Cử nhân Kinh tế đối ngoại - Đại học Ngoại Thương
Chức vụ đang nắm giữ tại TCPH : Phó Chủ tịch HĐQT Ngân hàng TMCP Quân Đội
Thành viên Ban Điều hành Ngân hàng TMCP Quân đội
Quá trình công tác :

Thời gian	Đơn vị công tác	Vị trí công tác
06/2003 – 06/2006	Công ty Kanematsu Corporation, Nhật Bản	Nhân viên
08/2008 – 10/2010	Công ty Chứng khoán Vincome	Trưởng phòng
11/2010 – 05/2015	Công ty CP Quản lý quỹ MB	Giám đốc đầu tư – Phó Tổng Giám đốc
05/2015 – 04/2017	Ngân hàng TMCP Quân đội	Phó Giám đốc Khối
4/2016 – 04/2023	Công ty CP Chứng khoán MB	Phó Chủ tịch HĐQT
04/2017 – 08/2020	Ngân hàng TMCP Quân đội	Chánh Văn phòng TGD- Giám đốc Khối
08/2020 – nay	Ngân hàng TMCP Quân đội	Thành viên Ban Điều hành
06/2024 – nay	Ngân hàng TMCP Quân đội	Phó Chủ tịch HĐQT

Số cổ phần nắm giữ : 893.103 cổ phần
 + Số hữu cá nhân : 893.103 cổ phần
 + Đại diện sở hữu : 0

Sở hữu của người có liên quan :

Họ tên	Mối quan hệ	Cổ phần sở hữu (cổ phần)
Vũ Văn Quế	Bố đẻ	23.473

Lợi ích liên quan đối với MB : Theo quy định nội bộ của Ngân hàng

Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích của MB : Không có mâu thuẫn

Các khoản nợ đối với MB tại thời điểm 30/06/2024 : 109,28 triệu đồng (Dự nợ thẻ tín dụng)

10.1.5. Ông Phạm Như Ánh – Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc

Họ và tên : **Phạm Như Ánh**
 Năm sinh : 1980
 Quốc tịch : Việt Nam
 Trình độ chuyên môn : Thạc sỹ Quản trị kinh doanh
 Chức vụ đang nắm giữ tại TCPH : Thành viên HĐQT - Tổng giám đốc
 Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác : Không
 Quá trình công tác :

Thời gian	Đơn vị công tác	Vị trí công tác
07/2002 – 04/2005	Công ty TNHH Dệt may Thái Tuấn Đà Nẵng	Trưởng phòng
05/2005- 07/2006	Ngân hàng TMCP Quân đội- Chi nhánh Đà Nẵng	Nhân viên tín dụng
08/2006- 06/2007	Ngân hàng TMCP Quân đội- Chi nhánh Đà Nẵng	Phó Phòng Khách hàng Doanh nghiệp

Thời gian	Đơn vị công tác	Vị trí công tác
07/2007- 08/2009	Ngân hàng TMCP Quân đội- Chi nhánh Bình Định	Giám đốc Chi nhánh
09/2009 - 10/2011	Ngân hàng TMCP Quân đội- Chi nhánh Đồng Sài Gòn	Giám đốc Chi nhánh
11/2011 - 04/2017	Ngân hàng TMCP Quân đội- Chi nhánh Bắc Sài Gòn	Giám đốc Chi nhánh
04/2017 - 08/2020	Ngân hàng TMCP Quân đội	Giám đốc Khối Khách hàng lớn
08/2020 - 12/04/2023	Ngân hàng TMCP Quân đội	Thành viên Ban Điều hành
12/04/2023 - 17/05/2023	Ngân hàng TMCP Quân đội	Phó Tổng Giám đốc phụ trách Ban Điều hành
18/05/2023-15/06/2024	Ngân hàng TMCP Quân đội	Tổng Giám đốc
15/06/2024 - nay	Ngân hàng TMCP Quân đội	Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc

Số cổ phần nắm giữ : 3.572.838 cổ phần

+ Sở hữu cá nhân : 3.572.838 cổ phần

+ Đại diện sở hữu : 0 cổ phần

Sở hữu của người có liên quan :

Họ tên	Mối quan hệ	Cổ phần sở hữu (cổ phần)
Lê Thị Hồng Phần	Vợ	1.431.754
Phạm Như Vân	Em trai	10
Ngô Thị Kim Loan	Em dâu	1.380
Lê Thị Hồng Vân	Em gái vợ	3.300.000

Lợi ích liên quan đối với MB : Tiền lương năm 2023: 2.688 triệu đồng
Tiền lương năm 2022: 1.759 triệu đồng
(miễn nhiệm Phó tổng giám đốc phụ trách
Ban điều hành và bổ nhiệm Tổng giám đốc
từ ngày 18/05/2023)

10.1.6. Ông Phạm Doãn Cương – Thành viên HĐQT

Họ và tên : **Phạm Doãn Cương**

Năm sinh : 1981

Quốc tịch : Việt Nam

Trình độ chuyên môn : - Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh - Đại học University of Sunderland (Anh).
- Cử nhân Quản trị Kinh doanh - Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông;

Chức vụ đang nắm giữ tại TCPH : Thành viên HĐQT Ngân hàng TMCP Quân đội

Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác : Không

Quá trình công tác :

Thời gian	Đơn vị công tác	Vị trí công tác
01/2004 – 07/2004	Công ty Cổ phần Tân Đại địa	Nhân viên kế toán
08/2004 – 10/2008	Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (Viettel)	Chuyên viên- Trưởng ban
11/2010 – 03/2011	Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Phó Giám đốc Trung tâm di động
04/2011 – 01/2012	Công ty Natcom tại Haiti	Phó Tổng Giám đốc
02/2012 – 09/2013	Tập đoàn Viễn Thông Quân đội (Viettel)	Trưởng Ban Viễn thông
10/2013 – 04/2014	Tổng Công ty Viễn thông Viettel – chi nhánh Tập đoàn Viễn thông Quân đội (Viettel)	Phó Giám đốc chi nhánh Viettel Hà Nội
05/2014 – 05/2016	Công ty Viettel Peru	Phó Tổng Giám đốc
06/2016 – 05/2017	Tập đoàn Viễn thông Quân đội	Chuyên viên
06/2017 – 04/2022	Công ty Metfone tại Campuchia	Phó Tổng Giám đốc
01/2019 – 04/2022	Công ty eMoney thuộc Công ty Metfone tại Campuchia	Thành viên HĐQT kiêm TGD

Thời gian	Đơn vị công tác	Vị trí công tác
05/2022 - 01/08/2024	Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	Phó Tổng Giám đốc
15/6/2024 - nay	Ngân hàng TMCP Quân đội	Thành viên HĐQT

Số cổ phần nắm giữ : 403.335.234 cổ phần
 + Sở hữu cá nhân : 0 cổ phần
 + Đại diện sở hữu : 403.335.234 cổ phần (đại diện 40% vốn góp của Viettel và Viettel- Commerce tại MB)

Sở hữu của người có liên quan :

Họ tên	Mối quan hệ	Cổ phần sở hữu (cổ phần)
Nguyễn Thị Hải Lý	Ông Phạm Doãn Cương và Bà Nguyễn Thị Hải Lý được Viettel và Viettel-commerce ủy quyền đại diện vốn góp tại MB	145.815
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (Viettel)	Ông Phạm Doãn Cương đại diện 40% vốn góp của Viettel tại MB	780.137.989
Công ty TNHH nhà nước một thành viên Thương Mại và xuất nhập khẩu VIETTEL (Viettel-commerce)	Ông Phạm Doãn Cương đại diện 40% vốn góp của Viettel-commerce tại MB	228.200.095

Lợi ích liên quan đối với MB : Ông Phạm Doãn Cương là người đại diện vốn của Viettel và Viettel-Commerce, thù lao được trả thông qua doanh nghiệp cử người đại diện

Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích của MB : Không có mâu thuẫn

Các khoản nợ đối với MB tại thời điểm 30/06/2024 : Không có

10.1.7. Ông Lê Viết Hải - Thành viên HĐQT

Họ và tên : **Lê Viết Hải**
 Năm sinh : 1975
 Quốc tịch : Việt Nam
 Trình độ chuyên môn : Thạc sỹ Quản trị kinh doanh
 Chức vụ đang nắm giữ tại TCPH : Thành viên HĐQT Ngân hàng TMCP Quân Đội
 Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác : Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần chứng khoán MB
 Quá trình công tác :

Thời gian	Đơn vị công tác	Vị trí công tác
09/1996 – 10/2000	Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Điện Biên Phủ	Nhân viên
10/2000 – 10/2001	Ngân hàng TMCP Quân đội – Phòng Giao dịch Lý Nam Đế	Phó Phòng Giao dịch
10/2001 – 11/2002	Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Lý Nam Đế	Phó Giám đốc Chi nhánh
11/2002 – 10/2010	Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Hoàng Quốc Việt	Phó Giám đốc – Giám đốc Chi nhánh
10/2010 – 06/2016	Ngân hàng TMCP Quân đội	Phó Giám đốc Khối – Giám đốc Khối
07/2016 – 04/2019	Ngân hàng TMCP Quân đội	Chánh Văn phòng HĐQT
03/2017 – 05/2020	Tổng Công ty Bảo hiểm Quân đội	Thành viên HĐQT
04/2019 – nay	Ngân hàng TMCP Quân đội	Thành viên HĐQT
06/2019 – nay	Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	Chủ tịch HĐQT

Số cổ phần nắm giữ : 1.185.047 cổ phần
 + Sở hữu cá nhân : 1.185.047 cổ phần
 + Đại diện sở hữu : 0 cổ phần
 Sở hữu của người có liên quan :

N

Họ tên	Mối quan hệ	Cổ phần sở hữu (cổ phần)
Vũ Hoàng Yến	Vợ	1
Lê Công Sòa	Bố đẻ	47.976
Hoàng Lan Hương	Mẹ vợ	10
Lê Thị Hải Yến	Em gái	3.079
Trần Văn Đức	Em rể	70.479
Phan Phương Anh	Ông Lê Viết Hải và Ông Phan Phương Anh được MB ủy quyền đại diện vốn tại MBS	207.085

Lợi ích liên quan đối với MB : Thù lao HĐQT năm 2023: 2.018 triệu đồng
Thù lao HĐQT năm 2022: 1.956 triệu đồng

Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích của MB : Không có mâu thuẫn

Các khoản nợ đối với MB tại thời điểm 30/06/2024 : 9,820 triệu đồng (Dự nợ thẻ tín dụng)

10.1.8. Bà Vũ Thái Huyền - Thành viên HĐQT

Họ và tên : **Vũ Thái Huyền**

Năm sinh : 1976

Quốc tịch : Việt Nam

Trình độ chuyên môn : - Trường Đại học kinh tế quốc dân; chuyên ngành Kế toán; 1993-1997; Cử nhân.
- Bộ Tài chính; chuyên ngành Kế toán trưởng; 2002; Chứng chỉ.
- HH Ngân hàng; Nghiệp vụ Ngân hàng; 2007; Chứng chỉ.
- Viện NCĐTQ lý HN; Nghiệp vụ đấu thầu; 2007; Chứng chỉ
- Trung tâm thẩm định giá BTC; Thẩm định giá; 2007; Chứng chỉ.
- Trường ĐHXD; chuyên ngành Kinh tế xây

dụng; 2005; Chứng chỉ.

- Trường ĐH Ngoại ngữ; Tiếng Anh C; 1995;
Chứng chỉ.

Chức vụ đang nắm giữ tại TCPH : Thành viên HĐQT Ngân hàng TMCP Quân Đội

Quá trình công tác :

Thời gian	Đơn vị công tác	Vị trí công tác
05/1997 - 09/1999	Trung tâm QHQT - Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 8	Kế toán viên
10/1999 - 10/2006	Công ty CP Quan hệ Quốc tế Đầu tư Sản xuất	Kế toán tổng hợp; Kế toán trưởng; Ủy viên HĐQT
11/2006 - 02/2007	Tập đoàn Than Khoáng sản	Ban trụ bị thành lập Công ty Tài chính Than Khoáng sản
03/2007 - 03/2008	Công ty Tài chính Than khoáng sản - Tập đoàn Than khoáng sản	Trưởng phòng Đầu tư và Trưởng Phòng Nguồn vốn
03/2008 - 02/2012	Công ty Tài chính Sông Đà - Tập đoàn Sông Đà	Phó Tổng Giám đốc
03/2012 - 12/2013	Tổng Công ty Đầu tư và phát triển xây dựng - DIC Group	Trợ lý Chủ tịch HĐQT
01/2014 - 31/12/2021	Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	Phó Trưởng Ban - Trưởng Ban Đầu tư 1
04/2019 - nay	Ngân hàng TMCP Quân đội	Thành viên HĐQT

Số cổ phần nắm giữ : 521.785.635 cổ phần

+ Sở hữu cá nhân : 360.310 cổ phần

+ Đại diện sở hữu : 521.425.325 cổ phần (đại diện vốn của SCIC tại MB)

Sở hữu của người có liên quan :

Họ tên	Mối quan hệ	Cổ phần sở hữu (cổ phần)
Đào Thu Trang	Chị dâu	15.176
Vũ Thái Duy	Cháu ruột	12.525
Vũ Thái Hiếu	Cháu ruột	500
Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước- Công ty TNHH (SCIC)	Bà Vũ Thái Huyền là người đại diện vốn của SCIC tại MB	521.425.325

Lợi ích liên quan đối với MB : Bà Vũ Thái Huyền là người đại diện vốn của Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước, thù lao được trả thông qua Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước.

Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích của MB : Không có mâu thuẫn

Các khoản nợ đối với MB tại thời điểm 30/06/2024 : 0,56 triệu đồng (Dự nợ thẻ tín dụng)

10.1.9. Bà Hoàng Thị Thu Hiền – Thành viên HĐQT

Họ và tên : **Hoàng Thị Thu Hiền**

Năm sinh : 1976

Quốc tịch : Việt Nam

Trình độ chuyên môn : Cử nhân Tài chính - Đại học Kinh tế Quốc dân

Chức vụ đang nắm giữ tại TCPH : Thành viên HĐQT Ngân hàng TMCP Quân đội

Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác : Phó Phòng Kế hoạch - Đầu tư - Công ty TNHH MTV

Quá trình công tác :

Thời gian	Đơn vị công tác	Vị trí công tác
09/1998 – 04/2000	Công ty cổ phần Việt Long	Nhân viên
05/2000 – 06/2004	Công ty Inlaco Sài Gòn – Chi nhánh Hà Nội	Nhân viên
07/2004 – 04/2014	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP.HCM	Nhân viên
5/2014 – 09/2021	Công ty TNHH cảng Container Quốc tế Tân Cảng – Hải Phòng	Nhân viên – Trưởng phòng – Giám đốc Tài chính
10/2021 – 11/2022	Công ty TNHH MTV TCT Tân Cảng Sài Gòn	Phó Giám đốc Chi nhánh
12/2022 – nay	Công ty TNHH MTV TCT Tân Cảng Sài Gòn	Phó phòng Kế hoạch – Đầu tư
15/6/2024 – nay	Ngân hàng TMCP Quân đội	Thành viên HĐQT

Số cổ phần nắm giữ : 375.973.254 cổ phần
+ Sở hữu cá nhân : 0 cổ phần
+ Đại diện sở hữu : 375.973.254 cổ phần (đại diện vốn góp của TCT Tân Cảng Sài Gòn tại MB)

Sở hữu của người có liên quan :

Họ tên	Mối quan hệ	Cổ phần sở hữu (cổ phần)
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	Bà Hoàng Thị Thu Hiền là đại diện vốn của TCT Tân Cảng Sài Gòn tại MB	375.973.254

Lợi ích liên quan đối với MB : Bà Hoàng Thị Thu Hiền là người đại diện vốn của TCT Tân Cảng Sài Gòn, thù lao được trả thông qua doanh nghiệp cử người đại diện.

Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích của MB : Không có mâu thuẫn

Các khoản nợ đối với MB tại thời điểm 30/06/2024 : Không có

10.1.10. Ông Vũ Xuân Nam – Thành viên HĐQT

Họ và tên : **Vũ Xuân Nam**
Năm sinh : 1987
Quốc tịch : Việt Nam
Trình độ chuyên môn : - Thạc sỹ Quản trị Doanh nghiệp - Đại học Kinh tế Quốc dân
Chức vụ đang nắm giữ tại TCPH : Thành viên HĐQT Ngân hàng TMCP Quân đội
Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác : Trưởng Phòng Đầu tư - Tổng Công ty Trục thăng Việt Nam
Quá trình công tác :

Thời gian	Đơn vị công tác	Vị trí công tác
08/2011- nay	Tổng Công ty Trục thăng Việt Nam	Trợ lý – Trưởng Ban – Phó Trưởng phòng – Trưởng phòng
15/06/2024 – nay	Ngân hàng TMCP Quân đội	Thành viên HĐQT

Số cổ phần nắm giữ : 447.348.419 cổ phần
+ Sở hữu cá nhân : 0 cổ phần
+ Đại diện sở hữu : 447.348.419 cổ phần
Sở hữu của người có liên quan :

Họ tên	Mối quan hệ	Cổ phần sở hữu (cổ phần)
Tổng công ty trực thăng Việt Nam- Công ty TNHH và chi nhánh	Ông Vũ Xuân Nam là người đại diện 100% vốn góp của TCT trực thăng Việt Nam tại MB từ ngày 22/07/2024	447.348.419

Lợi ích liên quan đối với MB : Ông Vũ Xuân Nam là người đại diện vốn của TCT trực thăng Việt Nam, thù lao được trả thông qua doanh nghiệp cử người đại diện

Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích của MB : Không có mâu thuẫn

Các khoản nợ đối với MB tại thời điểm 30/06/2024 : Không có

10.1.11. Ông Hoàng Văn Sâm - Thành viên độc lập HĐQT

Họ và tên : **Hoàng Văn Sâm**
Năm sinh : 1960
Quốc tịch : Việt Nam
Trình độ chuyên môn : - Cử nhân Luật Kinh tế - ĐH Luật HN;
- Tiến sỹ Tài chính - tiền tệ, Học viện Tài chính;
Chức vụ đang nắm giữ tại TCPH : Thành viên độc lập HĐQT Ngân hàng TMCP Quân đội
Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác : Không
Quá trình công tác :

Thời gian	Đơn vị công tác	Vị trí công tác
04/1982 - 03/2006	Cục Tài chính - BQP	Trợ lý - Thanh tra viên - Phó Trưởng phòng - Trưởng phòng
04/2006 - 08/2012	Cục Tài chính - BQP	Phó Cục trưởng
08/2012 - 10/2020	Văn phòng QUTW, Văn phòng BQP	Phó Chánh Văn phòng QUTW, Văn phòng BQL
10/2020		Nghỉ hưu
15/06/2024 - nay	Ngân hàng TMCP Quân đội	Thành viên độc lập HĐQT

Số cổ phần nắm giữ : 0 cổ phần

+ Sở hữu cá nhân : 0 cổ phần

+ Đại diện sở hữu : 0 cổ phần

Sở hữu của người có liên quan :

Họ tên	Mối quan hệ	Cổ phần sở hữu (cổ phần)
Nguyễn Lan Thái	Vợ	1

Lợi ích liên quan đối với MB : Theo quy định nội bộ của Ngân hàng

Các khoản nợ đối với MB tại thời điểm 30/06/2024 : Không có

10.2. Ban Kiểm soát

Bảng 2: Danh sách Ban Kiểm soát Ngân hàng TMCP Quân Đội

TT	Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
1	Bà Lê Thị Lợi	Trưởng ban	15/06/2024
2	Bà Nguyễn Thị An Bình	Phó Trưởng Ban	15/06/2024
3	Bà Đỗ Thị Tuyết Mai	Thành viên	15/06/2024
4	Bà Nguyễn Thị Nguyệt Hà	Thành viên	15/06/2024
5	Ông Đỗ Văn Tiến	Thành viên	15/06/2024

Nguồn: Ngân hàng TMCP Quân Đội

10.2.1. Bà Lê Thị Lợi - Trưởng Ban Kiểm soát

Họ và tên : **Lê Thị Lợi**

Năm sinh : 1970

Quốc tịch : Việt Nam

Trình độ chuyên môn : Tiến sĩ Kinh tế chuyên ngành tài chính

Chức vụ đang nắm giữ tại TCPH : Trưởng Ban kiểm soát Ngân hàng TMCP Quân Đội

Quá trình công tác :

Thời gian	Đơn vị công tác	Vị trí công tác
10/1994 - 06/1996	Ngân hàng TMCP Quân đội	Kế toán tổng hợp
07/1996 - 10/1996	Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hồ Chí Minh	Kế toán trưởng
11/1996 - 12/2004	Ngân hàng TMCP Quân đội	Kiểm soát viên - Phó Phòng Kế toán tài chính
01/2005 - 08/2008	Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Điện Biên Phủ	Trưởng Phòng - Phó Giám đốc CN
08/2008 - 06/2009	Ngân hàng TMCP Quân đội	Phó Giám đốc Tài chính
07/2009 - 04/2014	Ngân hàng TMCP Quân đội	Quyền Giám đốc Tài chính - Giám đốc Tài chính
05/2014 - 04/2019	Ngân hàng TMCP Quân đội	Phó Tổng Giám đốc - Giám đốc Tài chính
04/2019 - nay	Ngân hàng TMCP Quân đội	Trưởng Ban Kiểm soát

Số cổ phần nắm giữ : 2.700.817 cổ phần

+ Sở hữu cá nhân : 2.700.817 cổ phần

+ Đại diện sở hữu : 0 cổ phần

Sở hữu của người có liên quan :

Họ tên	Mối quan hệ	Cổ phần sở hữu (cổ phần)
Lê Xuân Linh	Anh trai	4.902
Lê Thị Lai	Chị gái	1
Hoàng Minh Đức	Cháu ruột	16.059
Hoàng Thị Thảo	Cháu ruột	1.100
Phạm Thanh Ngân	Cháu ruột	31.375
Phạm Đắc Sơn	Cháu ruột	28.550
Phạm Thị Thúy	Cháu ruột	1.000
Nguyễn Quý Tuấn	Cháu ruột	1.264

Họ tên	Mối quan hệ	Cổ phần sở hữu (cổ phần)
Lê Xuân Lập	Cháu ruột	1.159.923
Lê Thị Vân Hải	Cháu ruột	48.900

Lợi ích liên quan đối với MB : Thù lao năm 2022: 2.348 triệu đồng
Thù lao năm 2023: 2.422 triệu đồng

Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích : Không có mâu thuẫn
của MB

Các khoản nợ đối với MB tại thời : 0 đồng
điểm 30/06/2024

10.2.2. Bà Nguyễn Thị An Bình - Phó Trưởng Ban Kiểm soát

Họ và tên : **Nguyễn Thị An Bình**
 Năm sinh : 1972
 Quốc tịch : Việt Nam
 Trình độ chuyên môn : Tiến sĩ Kinh tế chuyên ngành tài chính
 Chức vụ đang nắm giữ tại TCPH : Phó Trưởng Ban kiểm soát Ngân hàng TMCP Quân
Đội
 Quá trình công tác :

(Handwritten signature)

Thời gian	Đơn vị công tác	Vị trí công tác
1994 - 2001	Ngân hàng TMCP Quân đội	Kế toán viên/Kiểm soát viên Phòng Kế toán
2001 - 2004	Ngân hàng TMCP Quân đội	Phó Phòng Kiểm soát nội bộ Hội sở
2004 - 2008	Ngân hàng TMCP Quân đội	Trưởng Phòng Kiểm soát nội bộ Hội sở
2008 - 2009	Ngân hàng TMCP Quân đội	Giám đốc Khối Kiểm tra - Kiểm soát nội bộ
2009 - 24/06/2020	Ngân hàng TMCP Quân đội	Phó Tổng Giám đốc
24/06/2020 - 29/06/2020	Ngân hàng TMCP Quân đội	Thành viên BKS
06/2020 - nay	Ngân hàng TMCP Quân đội	Phó Trưởng BKS

Số cổ phần nắm giữ : 2.980.441 cổ phần

+ Sở hữu cá nhân : 2.980.441 cổ phần

+ Đại diện sở hữu : 0 cổ phần

Sở hữu của người có liên quan :

Họ tên	Mối quan hệ	Cổ phần sở hữu (cổ phần)
Tô Thị Hải Yến	Em chồng	307.234
Lê Việt Anh	Cháu ruột	14.361

Lợi ích liên quan đối với MB : Thù lao năm 2022: 2.174 triệu đồng
Thù lao năm 2023: 2.242 triệu đồng

Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích của MB : Không có mâu thuẫn

Các khoản nợ đối với MB tại thời điểm 30/06/2024 : 26,45 triệu đồng (Dư nợ thẻ tín dụng)

10.2.3. Bà Đỗ Thị Tuyết Mai - Thành viên Ban Kiểm soát

Họ và tên : **Đỗ Thị Tuyết Mai**
 Năm sinh : 1976
 Quốc tịch : Việt Nam
 Trình độ chuyên môn : Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh; CMA Australia; CPIA Australia
 Chức vụ đang nắm giữ tại : Thành viên Ban kiểm soát Ngân hàng TMCP Quân TCPH
 Đội
 Quá trình công tác :

Thời gian	Đơn vị công tác	Vị trí công tác
1998 - 2000	Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hải Phòng	Kế toán
2001 - 2002	Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Lý Nam Đế	Kho quỹ
2002 - 2004	Ngân hàng TMCP Quân đội	Kế toán Phòng Kế toán Hội sở
2004 - 2007	Ngân hàng TMCP Quân đội	Nhân viên Phòng Kiểm soát nội bộ Hội sở
2007 - 2009	Ngân hàng TMCP Quân đội	Phó phụ trách Phòng Kiểm toán nội bộ
2009 - 2019	Ngân hàng TMCP Quân đội	Trưởng Kiểm toán nội bộ
04/2019 - nay	Ngân hàng TMCP Quân đội	Thành viên BKS

Số cổ phần nắm giữ : 439.505 cổ phần

+ Sở hữu cá nhân : 439.505 cổ phần

+ Đại diện sở hữu : 0 cổ phần

Sở hữu của người có liên quan :

Họ tên	Mối quan hệ	Cổ phần sở hữu (cổ phần)
Nguyễn Hải	Chồng	331.707
Đỗ Thị Mai Hương	Em gái	8.075

Lợi ích liên quan đối với MB : Thù lao năm 2022: 877 triệu đồng
Thù lao năm 2023: 903 triệu đồng

Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích của MB : Không có mâu thuẫn

Các khoản nợ đối với MB tại thời điểm 30/06/2024 : không có

10.2.4. Bà Nguyễn Thị Nguyệt Hà – Thành viên Ban Kiểm Soát

Họ và tên : **Nguyễn Thị Nguyệt Hà**

Năm sinh : 1976

Quốc tịch : Việt Nam

Trình độ chuyên môn : - Thạc sỹ Tài chính - Ngân hàng - Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội;
- Cử nhân Kế toán tổng hợp - Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội;
- Chứng chỉ CPIA Australia

Chức vụ đang nắm giữ tại : Thành viên Ban kiểm soát Ngân hàng TMCP Quân ĐỘI
TCPH

Quá trình công tác :

Thời gian	Đơn vị công tác	Vị trí công tác
1998 – 06/2002	Công ty TNHH Lộc Trường Xuân	Phụ trách kế toán
06/2002 – 05/2004	Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội	CV Kiểm soát nội bộ
05/2004 – 01/2005	Tổng Cục thuế	Thuế- Chính sách, dự toán ngân sách
01/2005 – 06/2024	Ngân hàng TMCP Quân đội	Chuyên viên – Phó phòng – Trưởng phòng- Phó Giám đốc Khối- Giám đốc Khối – Trưởng Kiểm toán nội bộ
15/6/2024 - nay	Ngân hàng TMCP Quân đội	Thành viên Ban Kiểm soát

Số cổ phần nắm giữ : 218.720 cổ phần
 + Sở hữu cá nhân : 218.720 cổ phần
 + Đại diện sở hữu : 0 cổ phần

Sở hữu của người có liên quan :

Họ tên	Mối quan hệ	Cổ phần sở hữu (cổ phần)
Trịnh Hữu Thọ	Chồng	221
Nguyễn Thị Đức	Mẹ đẻ	22.888

Lợi ích liên quan đối với MB : Theo quy định nội bộ của MB

Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích của MB : Không có mâu thuẫn

Các khoản nợ đối với MB tại thời điểm 30/06/2024 : 1,198 triệu đồng (Dư nợ thẻ tín dụng)

10.2.5. Ông Đỗ Văn Tiến – Thành viên Ban kiểm soát

Họ và tên : **Đỗ Văn Tiến**
 Năm sinh : 1970
 Quốc tịch : Việt Nam
 Trình độ chuyên môn : Cử nhân Tài chính - Học viện Ngân hàng.
 Chức vụ đang nắm giữ tại TCPH : Thành viên Ban kiểm soát Ngân hàng TMCP Quân Đội

Quá trình công tác :

Thời gian	Đơn vị công tác	Vị trí công tác
11/1992 – 03/1996	NH TMCP Ngoại thương Việt Nam – PGD Móng Cái, CN Quảng Ninh	Nhân viên kế toán
03/1996 – 06/2006	NH TMCP Ngoại thương Việt Nam	Cán bộ tín dụng – Phó Giám đốc
07/2006 – 08/2007	NH Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Bãi Cháy	Phó Giám đốc

Thời gian	Đơn vị công tác	Vị trí công tác
10/2007 – 10/20223	Ngân hàng TMCP Quân đội	Giám đốc Chi nhánh Quảng Ninh – Giám đốc phê duyệt tín dụng- Phó Giám đốc Chi nhánh Mỹ Đình kiêm Giám đốc MB Đan Phượng
10/2023 – 6/2024	Ngân hàng TMCP Quân đội	Giám đốc phê duyệt tín dụng
15/6/2024 – nay	Ngân hàng TMCP Quân đội	Thành viên Ban Kiểm soát

Số cổ phần nắm giữ : 121.130 cổ phần

+ Sở hữu cá nhân : 121.130 cổ phần

+ Đại diện sở hữu : 0 cổ phần

Sở hữu của người có liên quan :

Họ tên	Mối quan hệ	Cổ phần sở hữu (cổ phần)
Trần Thị Hiền	Em dâu	4

Lợi ích liên quan đối với MB : Theo quy định nội bộ của MB

Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích của MB : Không có mâu thuẫn

Các khoản nợ đối với MB tại thời điểm 30/06/2024 : 10,14 triệu đồng (Dư nợ thẻ tín dụng)

10.3. Tổng Giám Đốc, Phó Tổng Giám Đốc và Kế Toán Trưởng

Bảng 3: Danh sách Tổng Giám Đốc, các Phó Tổng Giám Đốc và Kế Toán Trưởng

STT	Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
1	Ông Phạm Như Ánh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18/05/2023
2	Bà Nguyễn Minh Châu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 24/6/2020
3	Ông Trần Minh Đạt	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/11/2014 Bổ nhiệm lại ngày 10/11/2020
4	Bà Phạm Thị Trung Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27/04/2011 Bổ nhiệm lại ngày 15/06/2023

STT	Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
5	Ông Nguyễn Xuân Học	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 02/07/2024
6	Ông Hà Trọng Khiêm	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26/11/2015 Bổ nhiệm lại ngày 03/06/2024
7	Ông Lê Quốc Minh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 04/11/2015
8	Đặng Thúy Dung	Kế Toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 02/05/2018 Bổ nhiệm lại ngày 20/06/2023

Nguồn: Ngân hàng TMCP Quân Đội

10.3.1. Ông Phạm Như Ánh - Tổng Giám đốc

Chi tiết sơ yếu lý lịch tại mục 10.1.5

10.3.2. Bà Nguyễn Minh Châu - Phó Tổng Giám đốc

Họ và tên : **Nguyễn Minh Châu**

Năm sinh : 1973

Quốc tịch : Việt Nam

Trình độ chuyên môn : Thạc sỹ Ngân hàng tài chính

Chức vụ đang nắm giữ tại TCPH : Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Nguồn vốn và kinh doanh tiền tệ - Ngân hàng TMCP Quân đội

Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác : Không

Quá trình công tác :

Thời gian	Đơn vị công tác	Vị trí công tác
11/2009- 05/2017	Ngân hàng TMCP Quân đội	Phó Tổng Giám đốc
05/2017- 06/2020	Ngân hàng TMCP Quân đội	Thành viên cao cấp Ban điều hành
24/06/2020- nay	Ngân hàng TMCP Quân đội	Phó Tổng Giám đốc

Số cổ phần nắm giữ : 1.442.417 cổ phần

+ Sở hữu cá nhân : 1.442.417 cổ phần

+ Đại diện sở hữu : 0 cổ phần

Sở hữu của người có liên quan :

Họ tên	Mối quan hệ	Cổ phần sở hữu (cổ phần)
Bùi Thu Hằng	Em dâu	4

Lợi ích liên quan đối với MB : Tiền lương năm 2023: 2.834 triệu đồng
Tiền lương năm 2022: 2.757 triệu đồng

Các khoản nợ đối với MB tại thời điểm : 0,28 triệu đồng (Dư nợ thẻ tín dụng)
30/06/2024

10.3.3. Ông Trần Minh Đạt - Phó Tổng Giám đốc

Họ và tên : **Trần Minh Đạt**

Năm sinh : 1968

Quốc tịch : Việt Nam

Trình độ chuyên môn : Thạc sỹ Kinh tế

Chức vụ đang nắm giữ tại : Phó Tổng giám đốc Ngân hàng TMCP Quân đội
TCPH

Chức vụ đang nắm giữ tại tổ : Chủ tịch HĐQT Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai
thác tài sản Ngân hàng Quân đội (MBAMC)

Quá trình công tác :

Thời gian	Đơn vị công tác	Vị trí công tác
02/2008- 06/2008	Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Minh Khai	Giám đốc Chi nhánh
07/2008- 09/2011	Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Hai Bà Trưng	Giám đốc Chi nhánh
10/2011- 10/2014	Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Điện Biên Phủ	Giám đốc Chi nhánh
11/2014- nay	Ngân hàng TMCP Quân đội	Phó Tổng Giám đốc

Số cổ phần nắm giữ : 3.578.768 cổ phần

+ Sở hữu cá nhân : 3.578.768 cổ phần

+ Đại diện sở hữu : 0 cổ phần

Sở hữu của người có liên quan :

Họ tên	Mối quan hệ	Cổ phần sở hữu (cổ phần)
Hà Anh Dũng	Ông Trần Minh Đạt và Ông Hà Anh Dũng được MB ủy quyền đại diện vốn tại MBAMC	140.728
Hoàng Thu Thủy	Ông Trần Minh Đạt và Bà Hoàng Thu Thủy được MB ủy quyền đại diện vốn tại MBAMC	579.715

Lợi ích liên quan đối với MB : Tiền lương năm 2023: 2.364 triệu đồng
Tiền lương năm 2022: 2.301 triệu đồng

Các khoản nợ đối với MB tại : 0 đồng
thời điểm 30/06/2024

10.3.4. Bà Phạm Thị Trung Hà - Phó Tổng Giám đốc

Họ và tên : **Phạm Thị Trung Hà**
Năm sinh : 1975
Quốc tịch : Việt Nam
Trình độ chuyên môn : Thạc sỹ Kinh tế
Chức vụ đang nắm giữ tại TCPH : Phó Tổng giám đốc kiêm Giám đốc rủi ro tập đoàn
- Ngân hàng TMCP Quân đội
Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác : Không

Quá trình công tác :

Thời gian	Đơn vị công tác	Vị trí công tác
04/1997- 05/2003	Ngân hàng TMCP Quân đội	Nhân viên tín dụng
05/2003- 04/2004	Ngân hàng TMCP Quân đội	Phó Phòng Tín dụng
04/2004- 09/2005	Ngân hàng TMCP Quân đội	Phó Phòng Quản lý tín dụng

Thời gian	Đơn vị công tác	Vị trí công tác
09/2005 - 11/2007	Ngân hàng TMCP Quân đội	Trưởng Phòng Quản lý tín dụng
12/2007- 09/2008	Ngân hàng TMCP Quân đội	Phụ trách Khối Quản trị rủi ro
10/2008 – 10/2009	Ngân hàng TMCP Quân đội	Phó Giám đốc Khối
11/2009 - 04/2011	Ngân hàng TMCP Quân đội	Giám đốc Khối
04/2011- nay	Ngân hàng TMCP Quân đội	Phó Tổng Giám đốc

Số cổ phần nắm giữ : 2.613.749 cổ phần
+ Sở hữu cá nhân : 2.613.749 cổ phần
+ Đại diện sở hữu : 0 cổ phần
Sở hữu của người có liên quan : Không có
Lợi ích liên quan đối với MB : Tiền lương năm 2023: 2.761 triệu đồng
Tiền lương năm 2022: 2.688 triệu đồng
Các khoản nợ đối với MB tại thời điểm 30/06/2024 : 9,27 triệu đồng (Dư nợ thẻ tín dụng)

10.3.5. Ông Nguyễn Xuân Học - Phó Tổng Giám đốc

Họ và tên : Nguyễn Xuân Học
Năm sinh : 1980
Quốc tịch : Việt Nam
Trình độ chuyên môn : Thạc sỹ Quản trị kinh doanh
Chức vụ đang nắm giữ tại TCPH : Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Công nghệ thông tin tập đoàn – Ngân hàng TMCP Quân đội
Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác : Không
Quá trình công tác :

Thời gian	Đơn vị công tác	Vị trí công tác
12/2003-03/2008	Chuyên viên IT	Trung tâm Công nghệ thông tin Hội sở
03/2008-05/2012	Trưởng phòng Phát triển CBS	Trung tâm Công nghệ thông tin mô hình cũ - Phòng phát triển CBS
05/2012-05/2013	Phó Giám đốc Trung tâm	Khối Công nghệ thông tin - Trung tâm Vận hành và Hỗ trợ
05/2013-11/2015	Trưởng phòng	Khối Công nghệ thông tin - Phòng Quản trị Công nghệ thông tin
11/2015-08/2017	Phó Giám đốc Khối	Khối Công nghệ thông tin
08/2017-11/2018	Giám đốc Khối	Khối Công nghệ thông tin
07/2020-03/2022	Giám đốc Khối Công nghệ thông tin kiêm Giám đốc CNTT Tập đoàn	Ban Lãnh đạo
03/2022-04/2023	Thành viên Ban Điều hành kiêm Giám đốc CNTT Tập đoàn	Ban Lãnh đạo
07/2024- nay	Phó Tổng Giám đốc	Ban Lãnh đạo

Số cổ phần nắm giữ (tính đến 30/6/2024) : 726.420 cổ phần

+ Sở hữu cá nhân : 726.420 cổ phần

+ Đại diện sở hữu : 0 cổ phần

Sở hữu của người có liên quan :

Họ tên	Mối quan hệ	Cổ phần sở hữu (cổ phần)
Lý Thị Đông Giang	Em vợ	827

Lợi ích liên quan đối với MB : Theo quy định nội bộ của Ngân hàng

Các khoản nợ đối với MB tại thời điểm : Tại thời điểm 30/6/2024 chưa giữ danh Phó 30/06/2024 Tổng Giám Đốc

10.3.6. Ông Hà Trọng Khiêm – Phó Tổng Giám Đốc

Họ và tên : **Hà Trọng Khiêm**
 Năm sinh : 1973
 Quốc tịch : Việt Nam
 Trình độ chuyên môn : Thạc sỹ Thực hành Quản trị Kinh doanh
 Chức vụ đang nắm giữ tại TCPH : Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Chi nhánh
 Sở giao dịch 2 - Ngân hàng TMCP Quân đội
 Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác : Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Tân Cảng
 Cái Mép

Quá trình công tác :

Thời gian	Đơn vị công tác	Vị trí công tác
07/1996- 5/2001	Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Hồ Chí Minh	Nhân viên Tín dụng
5/2001- 10/2004	Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Hồ Chí Minh	Phó phòng
10/2004- 07/2006	Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Hồ Chí Minh	Trưởng Phòng
07/2006- 01/2008	Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Cần Thơ	Giám đốc Chi nhánh
01/2008- 10/2009	Ngân hàng TMCP Quân đội – CN. Hồ Chí Minh	Giám đốc Chi nhánh
10/2009- 01/2013	Ngân hàng TMCP Quân đội – CN. Sài Gòn	Giám đốc Chi nhánh
01/2013- 11/2015	Ngân hàng TMCP Quân đội	Giám đốc phụ trách kinh doanh KVPN
11/2015- nay	Ngân hàng TMCP Quân đội	Phó Tổng Giám đốc

Số cổ phần nắm giữ : 673.127 cổ phần

+ Sở hữu cá nhân : 673.127 cổ phần

+ Đại diện sở hữu : 0 cổ phần

Sở hữu của người có liên quan :

Họ tên	Mối quan hệ	Cổ phần sở hữu (cổ phần)
Nguyễn Quỳnh Mai	Vợ	996.670
Hà Trọng Khoa	Em trai	32.818
Nguyễn Như Quỳnh	Em dâu	118.026

Lợi ích liên quan đối với MB : Tiền lương năm 2023: 2.258 triệu đồng
Tiền lương năm 2022: 2.200 triệu đồng

Các khoản nợ đối với MB tại thời điểm 30/06/2024 : 0 đồng

10.3.7. Ông Lê Quốc Minh - Phó Tổng Giám đốc

Họ và tên : **Lê Quốc Minh**
 Năm sinh : 1979
 Quốc tịch : Việt Nam
 Trình độ chuyên môn : Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh - Đại học Kinh tế quốc dân, Tiến sỹ Tài chính Ngân hàng - Học viện Hậu cần
 Chức vụ đang nắm giữ tại TCPH : Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Quân đội
 Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác : Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Hóa dầu Quân đội (MIPEC)
 Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB
 Quá trình công tác :

Thời gian	Đơn vị công tác	Vị trí công tác
01/2006- 09/2007	Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sở Giao dịch 1	Phó Phòng Tín dụng Doanh nghiệp
09/2007- 03/2008	Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Điện Biên Phủ	Trưởng Phòng Khách hàng doanh nghiệp
03/2008- 12/2009	Ngân hàng TMCP Quân đội	Trưởng Phòng
12/2009- 04/2011	Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Ninh Bình	Giám đốc Chi nhánh

Thời gian	Đơn vị công tác	Vị trí công tác
04/2011- 11/2012	Ngân hàng TMCP Quân đội	Phó Giám đốc Khối
11/2012- 11/2015	Ngân hàng TMCP Quân đội	Giám đốc Khối
11/2015- nay	Ngân hàng TMCP Quân đội	Phó Tổng Giám đốc

Số cổ phần nắm giữ : 2.023.171 cổ phần

+ Sở hữu cá nhân : 2.023.171 cổ phần

+ Đại diện sở hữu : 0 cổ phần

Sở hữu của người có liên quan :

Họ tên	Mối quan hệ	Cổ phần sở hữu (cổ phần)
Lê Quốc Bình	Anh trai	6.749
Vũ Thu Thủy	Chị dâu	690
Lê Quốc Dũng	Em trai	81.684
Chu Hồng Kiên	Ông Chu Hồng Kiên và ông Lê Quốc Minh cùng là đại diện vốn góp của MB tại MB Capital	112.825

Lợi ích liên quan đối với MB : Tiền lương năm 2023: 2.233 triệu đồng
Tiền lương năm 2022: 2.176 triệu đồng

Các khoản nợ đối với MB tại thời điểm 30/06/2024 : 6,64 triệu đồng (Dư nợ thẻ tín dụng)

10.3.8. Kế toán trưởng

Họ và tên : **Đặng Thúy Dung**

Năm sinh : 1973

Quốc tịch : Việt Nam

Trình độ chuyên môn : Thạc sỹ Kinh tế

Chức vụ đang nắm giữ tại TCPH : Kế toán trưởng Ngân hàng TMCP Quân đội

Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác : Không

Quá trình công tác :

Thời gian	Đơn vị công tác	Vị trí công tác
03/1999- 12/2004	Ngân hàng TMCP Quân đội	Nhân viên Kế toán
12/2004- 08/2005	Ngân hàng TMCP Quân đội	Phụ trách bộ phận
08/2005- 10/2008	Ngân hàng TMCP Quân đội	Phó phòng Kế toán
10/2008- 12/2009	Ngân hàng TMCP Quân đội	Trưởng phòng Hỗ trợ Treasury
12/2009- 04/2011	Ngân hàng TMCP Quân đội	Trưởng phòng Kế toán
04/2011- 03/2012	Ngân hàng TMCP Quân đội	Thành viên chuyên trách
03/2012- 04/2017	Ngân hàng TMCP Quân đội	Phó Giám đốc Khối Treasury
04/2017- 05/2018	Ngân hàng TMCP Quân đội	Phó Giám đốc Khối
05/2018- nay	Ngân hàng TMCP Quân đội	Kế toán trưởng

Số cổ phần nắm giữ : 298.135 cổ phần

+ Sở hữu cá nhân : 298.135 cổ phần

+ Đại diện sở hữu : 0 cổ phần

Sở hữu của người có liên quan :

Họ tên	Mối quan hệ	Cổ phần sở hữu (cổ phần)
Vũ Thị Tuất	Mẹ đẻ	230.959
Đặng Thị Thúy	Em gái	156.316
Phạm Văn Giang	Em rể	693.686

Lợi ích liên quan đối với MB : Tiền lương năm 2022: 1.041 triệu đồng

Tiền lương năm 2023: 1.067 triệu đồng

Các khoản nợ đối với MB tại thời điểm : 15.719 triệu đồng (Dự nợ khác)

30/06/2024

2.13. Cập nhật Thông tin về những cam kết chưa thực hiện của Tổ Chức Phát Hành tại Mục IV.13

Mục IV.13 Thông tin về những cam kết chưa thực hiện của Tổ Chức Phát Hành

❖ Thông tin về các loại trái phiếu đã phát hành nhưng chưa đến hạn của Tổ Chức Phát Hành

Tính đến thời điểm ngày 31/10/2024, Tổ Chức Phát Hành có các trái phiếu đã được phát hành nhưng chưa đến hạn thanh toán, chi tiết như sau:

Tổng dư nợ trái phiếu đang lưu hành (theo mệnh giá): 33.024.553,6 triệu đồng, trong đó:

- Trái phiếu tăng vốn cấp 2: 15.024.553,6 triệu đồng,

- Trái phiếu trung hạn: 18.000.000 triệu đồng.

(Chi tiết danh sách trái phiếu đang lưu hành theo bảng 3 điều 7.3. mục IV)

2.14. Cập nhật Nghĩa vụ tiềm ẩn và cam kết khác của MB tại Mục IV.14

Mục IV.14. Các thông tin nghĩa vụ nợ tiềm ẩn, tranh chấp kiện tụng liên quan tới Tổ chức phát hành có thể ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính của Tổ chức phát hành, đợt chào bán, dự án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán

Bảng 31: Nghĩa vụ tiềm ẩn và cam kết khác của MB

Đơn vị: tỷ đồng

Khoản mục	Hợp nhất			Riêng lẻ		
	Năm 2022	Năm 2023	9 tháng đầu năm 2024	Năm 2022	Năm 2023	9 tháng đầu năm 2024
I. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	146.975	145.193	144.241	146.975	145.094	144.142
1. Bảo lãnh vay vốn	146	154	242	146	154	242
2. Cam kết trong nghiệp vụ L/C	28.829	23.214	28.616	28.829	23.214	28.616
3. Bảo lãnh khác	118.000	121.825	115.383	118.000	121.726	115.284
II. Các cam kết đưa ra	253.281	476.160	473.824	257.782	476.632	475.301
1. Cam kết khác	253.281	476.160	473.824	257.782	476.632	475.301

Nguồn: BCTC hợp nhất và riêng lẻ năm 2022, 2023 đã được kiểm toán và BCTC hợp nhất và riêng lẻ quý III năm 2024 *TV*

2.15. Cập nhật thời gian phân phối

Đợt 1: Quý II/2024

Đợt 2: Quý III/2024

Đợt 3: Dự kiến từ Quý IV/2024

V. CÁC TÀI LIỆU BỔ SUNG

Báo cáo tài chính hợp nhất và riêng Quý III năm 2024.

VI. CHỮ KÝ

NGÀY THÁNG, CHỮ KÝ, ĐÓNG DẤU CỦA ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC PHÁT HÀNH

Hà Nội, ngày 02 tháng 12 năm 2024

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC PHÁT HÀNH
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Lưu Trung Thái

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Như Ánh

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH

Nguyễn Thị Thanh Nga

MỤC LỤC

I.	GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC PHÁT HÀNH.....	1
II.	PHƯƠNG ÁN CHÀO BÁN ĐÃ ĐƯỢC CẤP:.....	3
III.	KẾT QUẢ CỦA ĐỢT CHÀO BÁN TRÁI PHIẾU RA CÔNG CHÚNG ĐỢT 1 VÀ ĐỢT 2.....	4
IV.	NHỮNG THÔNG TIN THAY ĐỔI TRONG BẢN CÁO BẠCH NGÀY 15/05/2024.....	4
1.	Thông tin tài chính.....	4
1.1.	Cập nhật thông tin về Tỷ trọng sản phẩm, dịch vụ trong tổng doanh thu, thu nhập thuần tại Mục IV.8.1.1.....	4
1.2.	Cập nhật thông tin về cơ cấu huy động vốn tại Mục IV.8.1.2.....	7
1.3.	Cập nhật thông tin về tổng dư nợ cho vay tại Mục IV.8.1.3.....	8
1.4.	Cập nhật thông tin về Chất lượng danh mục tín dụng và tỷ lệ nợ xấu (nợ khó đòi) tại Mục IV.8.1.3.....	8
1.5.	Cập nhật thông tin về Rủi ro lãi suất và tình hình trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của MB tại Mục IV.8.1.3.....	9
1.6.	Cập nhật thông tin về Hoạt động kinh doanh ngoại tệ tại Mục IV.8.1.4.....	10
1.7.	Cập nhật thông tin về Hoạt động đầu tư tại Mục IV.8.1.6.....	11
1.8.	Cập nhật thông tin về Tài sản tại Mục IV.8.2.....	12
1.9.	Cập nhật Một số chỉ tiêu về hoạt động kinh doanh của Ngân hàng năm 2022, 2023 và bán niên năm 2024 tại Mục V.1.1.....	16
1.10.	Cập nhật Tình hình công nợ tại Mục V.2.1.1.....	16
1.11.	Cập nhật Các khoản phải nộp theo luật định tại Mục V.2.1.3.....	18
1.12.	Cập nhật Trích lập các quỹ theo luật định tại Mục V.2.1.4.....	18
1.13.	Cập nhật Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu tại Mục V.2.2.....	19
2.	Các thông tin khác.....	22
2.1.	Cập nhật thay đổi vốn điều lệ, thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp tại Mục IV.1.....	22
2.2.	Cập nhật cơ cấu tổ chức của Tổ chức phát hành tại Mục IV.3.....	23
2.3.	Cập nhật thông tin giới thiệu về 2 cơ quan thuộc cơ cấu bộ máy quản lý của Tổ chức phát hành tại Mục IV.4.3 và Mục IV.4.4, và bổ sung thêm Mục IV.4.6 Các Ủy ban/Hội đồng thuộc Hội đồng quản trị.....	24
2.4.	Cập nhật Danh sách Công ty con của MB, những công ty mà MB nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối trong 02 năm liên tục liền trước năm đăng ký chào bán và đến thời điểm đăng ký chào bán tại IV.5.2.....	24
2.5.	Cập nhật Quá trình tăng vốn của MB tại Mục IV.6.....	30
2.6.	Cập nhật Cơ cấu cổ đông tại thời điểm ngày 31/10/2024 tại Mục IV.7.1.....	34
2.7.	Cập nhật Các loại chứng khoán khác tại Mục IV.7.3.....	34
2.8.	Cập nhật Tỷ lệ nợ xấu, Tỷ lệ bao phủ nợ xấu tại Mục IV.8.3.1.....	39

2.9. Cập nhật Mục IV.8.4 nội dung về Mạng lưới chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện của Ngân hàng TMCP Quân Đội và nội dung về vị thế của Tổ chức phát hành trong ngành.....	39
2.10. Cập nhật Nguồn vốn và nguồn lực dự kiến cho chiến lược kinh doanh tại Mục IV.8.6.	41
2.11. Cập nhật Thông tin về cổ đông lớn tại Mục IV.9	42
2.12. Cập nhật Thông tin về thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng giám đốc và các Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng tại Mục IV.10	54
2.13. Cập nhật Thông tin về những cam kết chưa thực hiện của Tổ Chức Phát Hành tại Mục IV.13	88
2.14. Cập nhật Nghĩa vụ tiềm ẩn và cam kết khác của MB tại Mục IV.14	89
2.15. Cập nhật thời gian phân phối dự kiến	89
V. CÁC TÀI LIỆU BỔ SUNG	89
VI. CHỮ KÝ	89

